



THUYẾT MINH QUY HOẠCH

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ NHƠN AN

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN AN, THỊ XÃ AN NHƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Năm 2023

**THUYẾT MINH QUY HOẠCH
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ NHƠN AN**

ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN AN, THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH.

**Chủ đầu tư
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NHƠN AN
Chủ tịch**

**Đơn vị tư vấn
TRUNG TÂM QUY HOẠCH &
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
P. Giám đốc**

Phan Long Hùng

Phan Thế Cường

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I.Lý do và sự cần thiết lập quy HOẠCH	1
II. Quy mô phạm vi và ranh giới lập quy hoạch	2
III. Các cơ sở lập quy hoạch	4
PHẦN I. TÍNH CHẤT, MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG VÀ KINH TẾ CHỦ ĐẠO XÂY DỰNG XÃ NHƠN AN.....	8
1.Tính chất và mục tiêu quy hoạch, kinh tế chủ đạo	8
2.Động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã	8
3.Quan điểm quy hoạch	9
4.Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.....	9
PHẦN II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	11
1.Điều kiện tự nhiên	11
2.Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	14
3.Hiện trạng kinh tế - xã hội	14
4.Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	19
5.Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường	21
6.Đánh giá những thuận lợi, khó khăn	24
7.Về các dự án quy hoạch	25
PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ NHƠN AN.....	28
1.Một số dự báo phát triển kinh tế - xã hội.....	28
2.Dự báo về đô thị hóa nông thôn	30
3.Dự báo về biến đổi khí hậu	31
4.Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật quy hoạch xây dựng.....	31
PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ, QUY HOẠCH KIẾN TRÚC.....	35
I. Định hướng tổ chức KHÔNG GIAN xã.....	35
II. Quy hoạch phát triển làng nghề sản xuất	35
III. Quy hoạch xây dựng xã	41
IV. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan	48
V. Khu vực Làng nghề trồng Mai.....	48
PHẦN V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	49
I. Quy hoạch sử dụng đất	49
II. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất thời kỳ 2023-2030	50
III. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035.....	52
IV. Quản lý kiến trúc trên địa bàn	54
PHẦN VI. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	55
1.Giao thông.....	55
2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.....	58
3. Cấp nước	60
4.Cấp điện:	62

5.Thoát nước thải và vệ sinh môi trường.....	63
PHẦN VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
1.Kết luận.....	66
2.Kiến nghị.....	66
1. Phụ lục 01: Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2023	1
2. Phụ lục 02: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035	2
3.Phụ lục 03: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035.....	4
4.Phụ lục 04: Quy hoạch sử dụng đất công trình công cộng.....	1
5. Phụ lục 05 : Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất xã Nhơn An đến năm 2035.....	1
6. Phụ lục 06 : Quy định mật độ XÂY DỰNG, tầng cao tối đa, khoảng lùi.....	5
7. Phụ lục 07 : Quy hoạch hệ thống giao thông	1

THUYẾT MINH QUY HOẠCH XÂY DỰNG
ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ NHƠN AN
ĐỊA ĐIỂM : XÃ NHƠN AN, THỊ XÃ AN NHƠN – TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phần mở đầu

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

- Xã Nhơn An, nằm ở vị trí liền kề các phường trung tâm thị xã An Nhơn như phường Đập Đá và Phường Nhơn Hưng là ngoại lực tác động mở rộng đô thị. Hiện nay đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã mở rộng quy hoạch diện tích khá lớn về địa giới hành chính xã, Nhơn An là địa phương có tốc độ đô thị hóa cao, với dân số 10.394 người, diện tích tự nhiên là 8,92 km², mật độ dân số là 1.166 người/km². Toàn xã tính đến nay có 2.958 hộ phân bố ở 6 thôn. Xã Nhơn An được UBND tỉnh Bình Định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015.

- Theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn đến năm 2035 được phê duyệt, xác định, khu vực phát triển vùng lõi đô thị nằm giữa Quốc lộ 1 và tuyến tránh Quốc lộ 1 với diện tích khoảng hơn 265ha và kế hoạch đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng giao thông như nâng cấp, mở rộng các tuyến đường ĐT631, tuyến Tôn Thất Tùng, tuyến N4A, tuyến Lê Lai kết nối xã Nhơn An với khu vực trung tâm thị xã tạo động lực để xã Nhơn An phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện Nghị quyết số 05 – NQ/TU ngày 28/8/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XIX về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển thị xã An Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035, đồng thời để đáp ứng các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới theo Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 để làm cơ sở giải pháp quy hoạch đảm bảo các quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An nhằm hoàn thiện chủ trương, chính sách xây dựng phát triển xã với nền sản xuất hàng hóa hiện đại tiên tiến áp dụng khoa học kỹ thuật. Do đó việc nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An, thị xã Nhơn An, tỉnh Bình Định đến năm 2035 là hết xuất cần thiết.

II. QUY MÔ PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

a. Quy mô quy hoạch

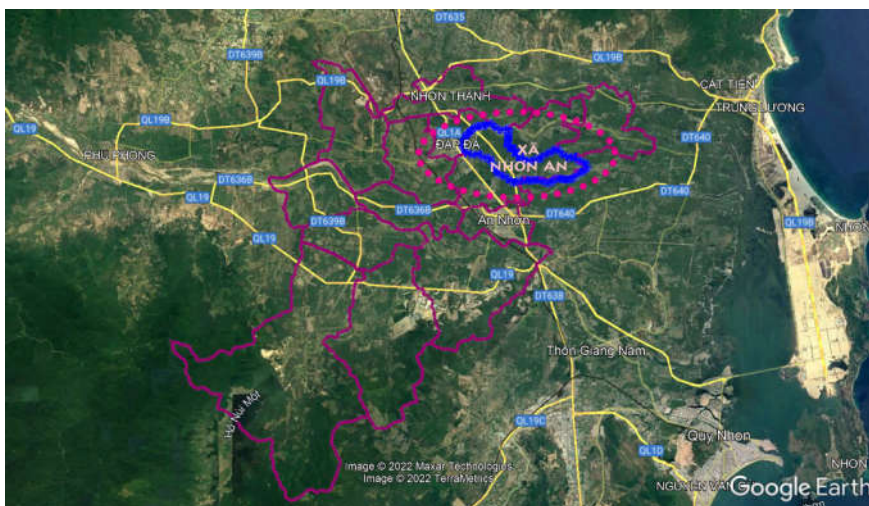
- Quy mô nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An là toàn bộ ranh giới hành chính xã diện tích 891,66ha.

- Dân số:
 - + Hiện trạng năm 2023: khoảng 10.394 người.
 - + Đến năm 2030: khoảng 11.000 người.
 - + Đến năm 2035: khoảng 15.000 người.

b. Phạm vi và ranh giới quy hoạch

- Vị trí nghiên cứu lập quy hoạch theo địa giới hành chính xã có giới hạn cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp : Phường Nhơn Thành và xã Nhơn Phong.
- + Phía Nam giáp: Phường Nhơn Hưng và xã Phước Hưng huyện Tuy Phước.
- + Phía Đông giáp: Xã Nhơn Hạnh và xã Phước Hưng huyện Tuy Phước.
- + Phía Tây giáp: Phường Đập Đá.



Hình 01: Vị trí và ranh giới hành chính xã Nhơn An theo google.

c. Thời gian thực hiện quy hoạch

- Thời gian thực hiện quy hoạch:
 - + Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030;
 - + Giai đoạn dài hạn đến năm 2035.

d. Quan điểm quy hoạch

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới xã Nhơn An. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp thị xã, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của thị xã, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Từ đó xác định tính chất, chức năng, đưa ra các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026- 2035.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, chính sách quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị và các giải pháp thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An đến năm 2035.

e. Mục tiêu

- Điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đáp ứng tiêu chí hạ tầng kỹ thuật của phường thuộc thành phố, đô thị loại III.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh.

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở để quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

f. Nhiệm vụ:

- Xác định bối cảnh phát triển, vai trò vị thế và tiềm năng phát triển, tính chất của khu vực lập quy hoạch.
- Xác định tính chất, chức năng của địa phương; Dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, gồm quy mô phát triển dân số, quy mô sử dụng đất và các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật phù hợp theo hướng của vùng thị xã Nhơn An.
- Đề xuất định hướng phát triển không gian theo các giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2035.
- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, chính sách quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị và các giải pháp thực hiện đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An đến năm 2035.

III. CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

a. Các văn bản pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009; Luật sửa đổi, bổ sung 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Kiến trúc;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/5/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng, liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD, ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD, ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc Hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025;

- Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

- Căn cứ Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị An Nhơn tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Căn cứ Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành Bộ Tiêu chí nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-CT.UBND ngày 27/10/2012 của UBND thị xã An Nhơn về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Nhơn An, thị xã An Nhơn;

- Căn cứ Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND thị xã An Nhơn về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và dự toán chi phí quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/5000 điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An;

- Căn cứ Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Văn bản số 2043/SXD-QHKT ngày 01/8/2022 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025 và thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Văn bản số 1270/UBND ngày 13/10/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An;

- Căn cứ Văn bản số 2855/SXD-QHKT ngày 25/8/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định về việc ý kiến nội dung Điều chỉnh tổng thể các đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An, thị xã An Nhơn.

b. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026 và Nghị quyết Đảng bộ xã lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025 và là năm diễn ra cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết Định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn đến năm 2035;

- Đề án Xây dựng và phát triển các xã Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn An, Nhơn Hậu thành phường;

- Quy hoạch Xây dựng nông thôn mới xã Nhơn An

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã đến năm 2035.

- Bản đồ và số liệu các dự án đang triển khai tại địa phương.

- Dự thảo Đề án Xây dựng phường Nhơn An.

- Kết quả rà soát điều tra đánh giá thực trạng nông thôn xã Nhơn An theo 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới và 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao (*Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025*).

- Các loại bản đồ chuyên ngành, niên giám thống kê, các báo cáo của xã và các tài liệu có liên quan khác.

- Tài liệu lịch sử về Nhơn An và các vùng xung quanh;

- Các dự án về điện- nước của thị xã An Nhơn.

c. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ địa chính, bản đồ kiểm kê đất đai năm 2020 xã Nhơn An, tỷ lệ 1/2.000;

- Quy hoạch sử dụng đất xã Nhơn An, tỷ lệ 1/10.000;

- Bản đồ địa chính - tỷ lệ 1/1000; 1/2.000 do Trung tâm thông tin của Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp;

- Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ thích nghi đất đai tỉnh Bình Định.

PHẦN I

TÍNH CHẤT, MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG VÀ KINH TẾ CHỦ ĐẠO XÂY DỰNG XÃ NHƠN AN

1. TÍNH CHẤT VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH, KINH TẾ CHỦ ĐẠO

a. Tính chất:

- Là xã đồng bằng phía Đông thị xã An Nhơn, định hướng phát triển nông nghiệp, làng nghề đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái và hướng đến xây dựng cảnh quan thương mại, dịch vụ, du lịch làng nghề truyền thống.

- Là xã định hướng phát triển thành phường Nhơn An, thành phố An Nhơn trước năm 2025.

- Là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015; đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2023, duy trì phát huy các tiêu chí nông thôn mới nâng cao xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Mục tiêu:

- Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đáp ứng tiêu chí hạ tầng kỹ thuật của phường thuộc thành phố, đô thị loại III.

- Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng không gian xã và hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp – TTCN, phát triển dịch vụ, du lịch làng nghề truyền thống.

- Làm cơ sở để quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

2. ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA XÃ

* Ngoại lực:

- Là xã ở gần khu vực trung tâm của thị xã, xác định là phường Nhơn An giai đoạn 2025 là động lực phát triển đô thị hóa nhanh trong tương lai.

- Là địa bàn cung cấp nguồn lao động cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thị xã như khu công nghiệp Phú Tài, Nhơn Hội; cụm công nghiệp Nhơn Hòa, cụm công nghiệp Bình Định, Nhơn Tân, Thanh Liêm

* Nội lực :

- Xã Nhơn An có 6 thôn trong đó 5 thôn được công nhận là Làng nghề cây mai cảnh có tiềm năng để phát triển kinh tế và dịch vụ du lịch; tiềm năng đất đai tương đối rộng, thuận lợi cho quá trình đa dạng hóa nông nghiệp (cây trồng và vật nuôi) và hình thành các vùng chuyên canh, luân canh, xen canh, vùng cây đặc trưng như: Cây mai cảnh, rau sạch phục vụ cho đô thị và các khu vực lân cận, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Lực lượng lao

động dồi dào ngày càng được nâng cao về chất lượng phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới xã Nhơn An. rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp thị xã, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của thị xã, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Từ đó xác định tính chất, chức năng, đưa ra các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2030 và 2030- 2035.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, chính sách quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị và các giải pháp thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An đến năm 2035.

4. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

1- Là xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 1015 (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2010- 2020); đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2023, duy trì phát huy các tiêu chí nông thôn mới nâng cao xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu.

2- Các tiêu chí xã đã đạt nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, gồm 19 tiêu chí: 1- Quy hoạch; 2- Giao thông; 3- Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; 4- Điện; 5- Giáo dục; 6- Văn hóa; 7- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; 8- Thông tin và Truyền thông; 9- Nhà ở dân cư; 10 -Thu nhập; 11- Nghèo đa chiều; 12- Lao động; 13- Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; 14- Y tế; 15- Hành chính công; 16- Tiếp cận pháp luật; 17- Môi trường; 18- Chất lượng môi trường sống; 19- Quốc phòng và An ninh.

- Tổng hợp kết quả đánh giá 19 tiêu chuẩn xã Nhơn An được chia làm 02 nhóm tiêu chuẩn chính như sau:

** Nhóm tiêu chuẩn đạt (19 tiêu chuẩn)*

1. Quy hoạch (Đạt)
2. Giao thông; (1) (Đạt)
3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông (Đạt)

4. Điện; (Đạt)
5. Giáo dục; (Đạt)
6. Văn hóa; (Đạt)
7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; (Đạt)
8. Thông tin và Truyền thông; (Đạt)
9. Nhà ở dân cư; (Đạt)
10. Thu nhập; (2) (Đạt)
11. Nghèo đa chiều. (Đạt)
12. Lao động; (Đạt)
13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; (Đạt)
14. Y tế; (Đạt)
15. Hành chính công; (Đạt)
16. Tiếp cận pháp luật; (Đạt)
17. Môi trường; (Đạt)
18. Chất lượng môi trường sống; (Đạt)
19. Quốc phòng và An ninh. (Đạt)

(1): Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định; tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Được cứng hóa và bảo trì hàng năm; có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp; tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp; tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

(2): Về thu nhập bình quân đầu người năm 2022, chỉ tiêu chung là từ 58 triệu đồng/người trở lên; còn đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ là từ 47 triệu đồng/người trở lên; vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long là từ 64 triệu đồng/người trở lên; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên là từ 52 triệu đồng/người trở lên; vùng Đông Nam Bộ là từ 76 triệu đồng/người trở lên.

Phần II

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

a. Vị trí địa lý

- Nhon An là xã đồng bằng cách trung tâm (trung tâm kinh tế chính trị, văn hoá, xã hội) thị xã 5,0 km về phía Đông và cách thành phố Quy Nhơn khoảng 25,0 km về phía Tây Bắc, Toàn xã có diện tích tự nhiên là 876,18ha, phân bố ở địa bàn 6 thôn, có toạ độ địa lý như sau:

+ Từ $14^{\circ}00'59''$ đến $14^{\circ}04'22''$ vĩ độ Bắc.

+ Từ $108^{\circ}48'31''$ đến $108^{\circ}52'11''$ kinh độ Đông.

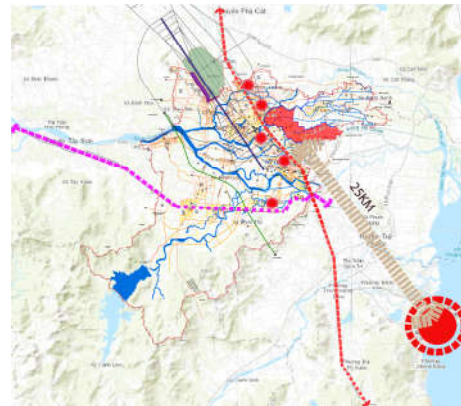
- Giới cận theo địa giới hành chính của xã:

+ Phía Bắc giáp Phường Nhơn Thành và xã Nhơn Phong;

+ Phía Nam giáp Phường Nhơn Hưng và xã Phước Hưng huyện Tuy Phước;

+ Phía Đông giáp xã Nhơn Hạnh và xã Phước Hưng huyện Tuy Phước;

+ Phía Tây giáp Phường Đập Đá.



Hình02: Vị trí và môi liên hệ vùng.

- Vị trí địa lý khá thuận lợi, có đường huyện lộ ĐH 35 đi qua địa bàn xã và tiếp giáp với đường quốc lộ 1A là điều kiện thuận lợi để lưu thông hàng hoá với các địa phương khác trong khu vực.

b. Khí hậu

Nhon An có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9, kết thúc vào tháng 12 dương lịch. Mùa khô bắt đầu từ tháng 03, kết thúc vào tháng 9 trong năm.

- Nhiệt độ: Có nền nhiệt cao ít biến động, nhiệt độ không khí trung bình hàng năm $27,2^{\circ}\text{C}$, cao nhất là tháng 8 (34°C) thấp nhất vào tháng 2 ($23,4^{\circ}\text{C}$).

- Tổng tích ôn trung bình trong năm: 9.900°C .

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.750mm, phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm 70% lượng mưa cả năm, tập trung vào các tháng 9,10 và 11. Mùa khô, lượng mưa chỉ chiếm 30% thời kỳ khô hạn nhất là vào tháng 6 và 7, 8.

- Nắng: Tổng số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 2.331 giờ, phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 5 (273 giờ), tháng thấp nhất là tháng 12 (107 giờ).

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi hàng năm tương đối ổn định, ít biến động. Lượng bốc hơi mùa khô thường giao động từ 100 – 140 mm, các tháng mùa mưa từ 60 - 90 mm. Lượng bốc hơi bình quân ngày mùa mưa đạt 2,5 mm, mùa khô 4,22 mm.

Nhìn chung, thời tiết khí hậu của xã chịu ảnh hưởng chung khí hậu của vùng ven biển duyên hải Nam Trung bộ, phù hợp với các loài cây trồng nhiệt đới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu nên thời tiết thường diễn biến phức tạp, hạn hán, bão lũ thường xuyên xảy ra, đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nhất là ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng các loại cây trồng.

c. Địa hình

- Nhơn An là xã đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hoá đồng ruộng, phát triển nền nông nghiệp hàng hoá với các vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến và thuận lợi cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, giao lưu phát triển kinh tế với bên ngoài.

d. Chế độ thủy văn

Nhơn An có hệ thống sông ngòi phân bố tương đối đồng đều. Trong đó quan trọng nhất là sông Gò Chàm và sông Thạch Đê. Hệ thống sông ngòi của Nhơn An đều chảy theo hướng từ Tây sang Đông, lưu vực nhỏ ngắn, có độ dốc lớn, lòng sông hẹp, ít có bãi bồi. Chế độ nước của các sông phụ thuộc vào chế độ mưa. Vào mùa mưa lượng nước sông dâng cao gây hiện tượng lụt lội khu vực ven sông, mùa khô nguồn nước các sông nghèo nàn gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

e. Các nguồn tài nguyên

❖ Tài nguyên đất

- Đất đai của xã Nhơn An được hình thành từ các nhóm đất chính sau:

+ **Nhóm đất phù sa chua (P)**: Có diện tích chiếm khoảng 79,4% diện tích tự nhiên (DTTN) của xã. Đất được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa của lưu vực sông Kôn và các sông khác trên địa bàn xã.

+ **Đất phù sa chua cơ giới nhẹ (Pc-a)**: chiếm 10,4% diện tích tự nhiên, phần lớn phân bố ở các thôn Thanh Liêm, Háo Đức. Đây là loại đất phù hợp cho phát triển hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày.

+ **Đất phù sa chua Glây sâu (Pc-g2)**: chiếm 69% diện tích tự nhiên, phân bố ở các thôn Tân Dân, Tân Dương, Trung Định, Thuận Thái. Đất phù sa chua Glây sâu hiện chủ yếu là đất trồng lúa.

+ **Nhóm đất Glây chua kết von sâu (GLc=Fe2):** Có diện tích khoảng 174,4 ha, chiếm 19,9% diện tích tự nhiên của của xã, đất này phân bố ở khu vực có địa hình vùn thuộc các thôn Thuận Thái, Trung Định. Đất có nguồn gốc phù sa do quá trình canh tác lúa nước lâu đời, thường xuyên bị ngập nước, yếm khí nên bị glây mạnh hoặc trung bình.

- Nhìn chung nguồn tài nguyên đất của xã khá phong phú, rất thích hợp để phát triển lúa và các loại cây hoa màu.

❖ Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước từ sông Kôn được dẫn qua hệ thống sông Gò Chàm, sông Thạch Đề là nguồn nước mặt chủ yếu, quan trọng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Nhơn An có trữ lượng nước ngầm khá dồi dào có thể khai thác cho sản xuất và sinh hoạt ở độ sâu trung bình 20m. Hiện tại đã có 1.708 giếng khoan, 913 giếng đào và 912 bể lu chứa nước.

❖ Tài nguyên du lịch

- Nhơn An nằm trên địa bàn thị xã An Nhơn, với nhiều thành trì, đền tháp, phù điêu, tượng đá, cổ vật, bảo vật của hoàng cung như: Thành Đồ Bàn ghi dấu chiến công mở mang bờ cõi của các vua nhà Lý, Trần, Lê.

- Ngoài ra Nhơn An còn có làng nghề Háo Đức truyền thống trồng mai cảnh hàng trăm năm tuổi, nổi tiếng trong và ngoài tỉnh. Đây là một nét riêng hấp dẫn, thực sự có tiềm năng, có thể tham gia là một điểm trong tuyến du lịch Quy Nhơn, An Nhơn và Tây Sơn.

❖ Tài nguyên nhân văn

- Nhơn An đều có lòng yêu nước nồng nàn và phẩm chất anh hùng cách mạng, không những cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, mà còn anh dũng kiên cường trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Ngoài ra, còn gìn giữ được nhiều những kiến trúc tôn giáo cổ xưa còn tồn tại cho đến ngày nay như chùa Bích Liên, chùa Hưng Long, chùa Long Đa, thất Cao Đài, nhà thờ Kim Châu.

- Kế thừa và phát huy truyền thống của cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân thị xã An Nhơn nói chung và xã Nhơn An nói riêng, đang ra sức phấn đấu vươn lên tầm cao mới, khai thác nhiều tiềm năng và thế mạnh của địa phương, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a. Thuận lợi

- Vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có đường tỉnh 636A đi qua địa bàn xã và tiếp giáp với đường quốc lộ 1A là điều kiện thuận lợi để lưu thông hàng hoá với các địa phương khác trong khu vực.

- Tiềm năng đất đai tương đối dồi dào, thuận lợi cho quá trình đa dạng hóa nông nghiệp (cây trồng và vật nuôi) và hình thành các vùng chuyên canh, luân canh, xen canh, vùng cây đặc trưng như: cây mai cảnh, rau sạch, phục vụ cho đô thị và các khu, cụm điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Lực lượng lao động dồi dào ngày càng được nâng cao về chất lượng phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Xã Nhơn An có 6 thôn trong đó 5 thôn được công nhận là Làng nghề truyền thống cây mai cảnh có tiềm năng để phát triển kinh tế và dịch vụ du lịch trong thời gian đến, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

b. Khó khăn

- Khí hậu thay đổi lớn giữa các mùa trong năm, thường xảy ra dịch bệnh đối với cây trồng và vật nuôi, mùa mưa thường xảy ra lũ lụt, ngập úng; mùa khô thường thiếu nước gây ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Diện tích đất canh tác trên đầu người ngày càng giảm do sức ép dân số, sự phát triển đô thị hoá và xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế.

3. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

a. Hiện trạng dân số, lao động

* Dân số:

- Tổng số hộ : 2.958 hộ; 100% dân tộc kinh.

- Tổng số nhân khẩu: 10.394 người.

* Lao động:

- Tổng số lao động 5.060 người chiếm 55% dân số

- Lao động nông nghiệp chiếm 46,8%.

- Lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,1%

- Lao động ngành thương mại-dịch vụ chiếm 41,1%

- Lao động đã qua đào tạo năm 2023 đạt 16,58%

* Phân bố dân cư:

- Bảng01 : Phân bố dân số hiện trạng năm 2023 xã Nhơn An

Stt	Tên đơn vị	Số người	Tỷ lệ
		(Người)	(%)
1	Thôn Tân Dương	1.761	16,9
2	Thôn Tân Dân	2.725	26,2
3	Thôn Háo Đức	1.888	18,2
4	Thôn Trung Định	822	7,9
5	Thôn Thanh Liêm	1.732	16,7
6	Thôn Thuận Thái	1.466	14,1
	Tổng cộng	10.394	100

b. Hiện trạng sử dụng đất

- Theo báo cáo thống kê đất đai hàng năm; kết quả kiểm kê đất đai năm 2023. Tổng diện tích tự nhiên của xã Nhơn An là 891,66ha.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất xã Nhơn An

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Phân theo đơn vị hành chính	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		891,66	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	661,61	74,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	531,81	59,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>531,81</i>	59,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,01	3,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,77	10,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	221,73	24,9
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,57	0,5
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	0,1
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95	0,1
2.4	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,34	0,0
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	107,79	12,1
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	51,23	5,7
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	15,28	1,7
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,18	0,02
-	<i>Đất xd cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	3,45	0,4
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,7	0,079
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,02	0,002

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,32	0,1
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,96	3,8
-	Đất chợ	DCH	1,21	0,1
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57	0,1
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,82	0,1
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,81	7,4
2.10	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,1
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,0
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,78	4,2
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88	0,1
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,32	0,9

(Nguồn: Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm thị xã An Nhơn)

c. Thực trạng phát triển kinh tế

❖ Tốc độ tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông thôn giai đoạn 2021-2022 là tăng 9,1% so với năm 2022 (kế hoạch đề ra 11%).

- Báo cáo tổng kết năm 2023 (theo kết quả điều tra nông thôn mới theo 19 tiêu chí là 58.700.000đ/năm).

❖ Cơ cấu kinh tế

Tổng thu ngân sách 14,6 tỷ đồng, đạt 39,2% Trong đó giá trị sản xuất của các ngành:

- Ngành Nông nghiệp tăng 5% (NQ đề ra 1,5%)
- Ngành CN-TTCN tăng 7% (NQ đề ra 14%)
- TMDV tăng 15% (NQ đề ra 20%)

❖ Thực trạng phát triển kinh tế

• Về lĩnh vực nông nghiệp

- Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trong năm 2023 (theo giá so sánh năm 2022) ước đạt 105,56 tỷ đồng (giá hiện hành 175,67 tỷ đồng), tăng 4,3% so với năm 2020. Trong đó, giá trị sản xuất trồng trọt đạt 52,88 tỷ đồng, giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 51,47 tỷ đồng và dịch vụ nông nghiệp đạt 1,21 tỷ đồng.

- *Về trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng 1.113,26ha, giảm 2,77ha so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, cây lúa 965,48ha, (giảm 10,8ha); cây ngô 0,5ha (giảm 4,3ha), đậu phụng 1ha, (tăng 1 ha); rau các loại 20,86ha, cỏ chăn nuôi là 4 ha, Dưa hấu 16ha, (tăng 5 ha), cây mai 103,92ha, (tăng 5,33ha) và Nấm rơm 1.5ha (tăng 1ha). Cập nhật bổ sung hồ sơ công nhận lại 5 làng nghề trồng mai cảnh.

Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 là 557,13 ha; trong đó cây lúa 492,24ha, cây ngô 0ha, giảm 3,8 ha, diện tích cây mai cảnh 50,46 ha, tăng 1,83 ha, rau các loại 10,43 ha và cỏ 2 ha, nấm rơm 1,5ha tăng 1,5 ha.

Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2021 là 556,13ha tương đương cùng kỳ; trong đó: cây lúa 473,24ha, giảm 8ha; cây ngô 0,5ha, giảm 0,5 ha, đậu phụng 0,5ha, tăng 0,5ha, rau các loại 10,43ha, cỏ 2ha, cây mai 53,46ha, tăng 3,5ha, Dưa hấu 16ha, tăng 5ha và Nấm rơm 0.5ha, giảm 0.5ha.

Đẩy mạnh các chương trình khuyến nông, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với cây trồng. Triển khai công tác ra quân diệt chuột không để chuột cắn phá gây hại cây lúa vụ Đông Xuân 2020-2021. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện và duy trì cánh đồng lớn đối với 30ha ở thôn Háo Đức và Thuận Thái vụ Đông Xuân 2020-2021 và Hè Thu 2021.

- *Về Chăn nuôi*: Công tác phòng, chống dịch bệnh đàn gia súc, gia cầm được triển khai và thực hiện. Tổng đàn gia cầm 18.260 con, giảm 58.340 con, so với cùng kỳ; trong đó: đàn gà 12.660 con, giảm 55.640 con; đàn vịt 5.600 con, giảm 2.700 con. Tổng đàn gia súc 2.862 con, tăng 953 con; trong đó: đàn bò 802 con, tăng 132 con; đàn trâu 41 con, giảm 12 con; đàn heo 2.019 con, tăng 835 con so với cùng kỳ. Theo dõi tình hình dịch tả lợn Châu phi, bệnh lở mồm long móng ở gia súc, tai xanh ở đàn heo, bệnh dại trên vật nuôi và cúm gia cầm, tai xanh ở đàn heo, bệnh dại trên vật nuôi, nhất là bệnh viêm da nổi cục ở bò (đã tiêm phòng Vacxin 778/872 liều cho đàn Trâu, Bò đạt tỷ lệ 89,2%) có 8 con Bò bị chết ở Thuận Thái, Tân Dương, Tân Dân.

Về công tác quản lý HTX nông nghiệp: chỉ đạo HTXNN Tổ chức Đại hội thường niên để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 triển khai sản xuất kinh doanh năm 2023. Tiếp tục thu nợ thủy lợi phí và các khoản thu khác tồn đọng trong nhân dân 4,182 tỷ đồng /6,737 tỷ đồng (đạt 62%) đảm bảo chi hoạt động của hợp tác xã. Tổng doanh thu trong năm 2021: 3,52 tỷ đồng (chủ yếu là doanh thu lúa giống thu mua trong xã viên 469 tấn, bán công ty 469 tấn).

- Về tiêu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ:

Tổng giá trị ngành công nghiệp ước đạt 24,65 tỷ đồng (giá hiện hành 45,58 tỷ đồng), tăng 7% so với năm 2022; Tiêu thủ công nghiệp và thương mại

dịch vụ ước đạt 116,28 tỷ đồng (giá hiện hành 153,99tỷ đồng), tăng 15% so với năm 2022.

Hoạt động TTCN-TMDV tiếp tục phát triển, hiện có trên 708 hộ hoạt động cá thể và thương mại dịch vụ. Các cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh trên địa bàn xã tiếp tục hoạt động ổn định và phát triển, lượng hàng hóa đảm bảo phục vụ nhân dân như: Tráng bánh tráng, nấu rượu, sản xuất đậu khuôn... Hoạt động mua bán tiếp tục khuyến khích mở rộng tại các khu vực chợ như: chợ Rượu - Thuận Thái, chợ Phú Đa - Tân Dân và quán Bàu Sáo-Thanh Liêm và ngã tư đường tránh QL1A mới tại thôn Thanh Liêm. Nhìn chung hoạt động thương mại- dịch vụ phát triển khá các loại mặt hàng buôn bán phong phú và đa dạng, chất lượng đảm bảo, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, khu dân cư NTM kiểu mẫu.

- Tiếp tục duy trì và thực hiện 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu NTM.

- Tập trung công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai đề án xã thành phường đã đạt được, tiếp tục giữ vững, một số tiêu chuẩn được nâng cao như: Tỷ lệ trục đường chính được chiếu sáng bằng hệ thống bóng tiết kiệm điện năng , đảm bảo tính trung gian theo hướng đô thị đạt 100%; tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 59,3% (năm 2020: 42.3%); nhựa hóa 5.385 m mặt đường các tuyến giao thông chính trên địa bàn xã. Đối với 01 tiêu chuẩn chưa đạt, kết quả đến nay: hoa viên và đất cây xanh công cộng trục đường giao thông là 7.235/20.336m² đạt 35,6% kế hoạch.

- *Về phát triển làng nghề:* Tiếp tục duy trì phát triển các làng nghề trồng mai cảnh ở địa phương, khuyến khích nhân dân mở rộng diện tích trồng cây mai cảnh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Triển khai công tác quảng bá nhãn hiệu “Mai vàng Nhơn An”. Tổng số tiền thu nhập từ sản phẩm cây mai năm 2022 trên 34 tỷ đồng. Phối hợp công đoàn xã, tổ chức điểm bán mai Xuân tại thôn Trung Định và Háo Đức. Tổ chức thành công Đại hội sinh vật cảnh lần thứ III, nhiệm kỳ 2021-2025. Tập trung xây dựng phương án thành lập HTX mai trên địa bàn xã.

- Xã Nhơn An: Diện tích trồng cây Mai vàng ở trong khu vực dân cư là 43,24 ha, chiếm 62,3%; những thôn có diện tích lớn: Háo Đức 14,47 ha, Thanh Liêm 9,67 ha, Thuận Thái 7,3 ha, Trung Định 6,6 ha, Tân Dương 4,26 ha. Diện tích trồng cây Mai vàng ở trên đất chuyên trồng lúa nước là 26,22 ha, chiếm 37,7%; tập trung chủ yếu ở 2 thôn: Háo Đức 10,87 ha và Thanh Liêm 8,15 ha.

4. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

a. Nhà ở dân cư nông thôn

- Hiện nay trên địa bàn xã không còn loại nhà tạm, dột nát (tranh tre, mái lá); tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng hiện có 100% (nhà kiên cố và bán kiên cố), trong đó chủ yếu nhà mái ngói, tường xây gạch nung.

b. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Hiện nay trên địa bàn xã có 2 tôn giáo chính: Phật giáo và Cao đài. Với các cơ sở thờ tự như đền, chùa, miếu. Hoạt động của các tôn giáo làm cho nền văn hoá xã Nhơn An thêm phong phú và đặc sắc.

c. Trụ sở cơ quan

Trụ sở xã Nhơn An đóng trên địa bàn thôn Tân Dương, bao gồm khối nhà làm việc xây dựng hai tầng và hội trường còn lại là sân. Nhìn chung, chất lượng phòng ốc đến nay còn khá tốt.

d. Công trình giáo dục

❖ Trường mầm non:

- Theo số liệu của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã tính đến tháng 5/2020:

+ Diện tích đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở: 30.724,9 m². Do đó, đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở trên địa bàn xã là 3,02 m²/người.

❖ Trường tiểu học: Xã có 02 điểm trường tiểu học với tổng diện tích 1,93ha, trong đó: Trường TH số 1 Nhơn An xây dựng 2 điểm ở thôn Háo Đức, Thuận Thái với tổng diện tích 0,86 ha; Trường TH số 2 Nhơn An xây dựng ở 2 điểm thôn Tân Dương, Tân Dân với tổng diện tích 1,07 ha.

❖ Trường trung học cơ sở:

- Trường trung học cơ sở của xã tuy đã đạt chuẩn; tuy nhiên so với nhu cầu vẫn còn thiếu phòng học và phòng chức năng; các phòng học, sân chơi của trường chưa đạt yêu cầu, vì vậy trong thời gian tới cần đầu tư thêm cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu học tập của con em trên địa bàn xã.

e. Công trình y tế

Xã có 01 trạm y tế đã đạt chuẩn quốc gia, vị trí nằm ở trung tâm xã với diện tích 1.800m², có vườn thuốc nam với diện tích là 100m² (đạt chuẩn).

f. Sân vận động

- Trên địa bàn xã Nhơn An có 01 Sân vận động trung tâm xã và 6 sân thể thao thôn.

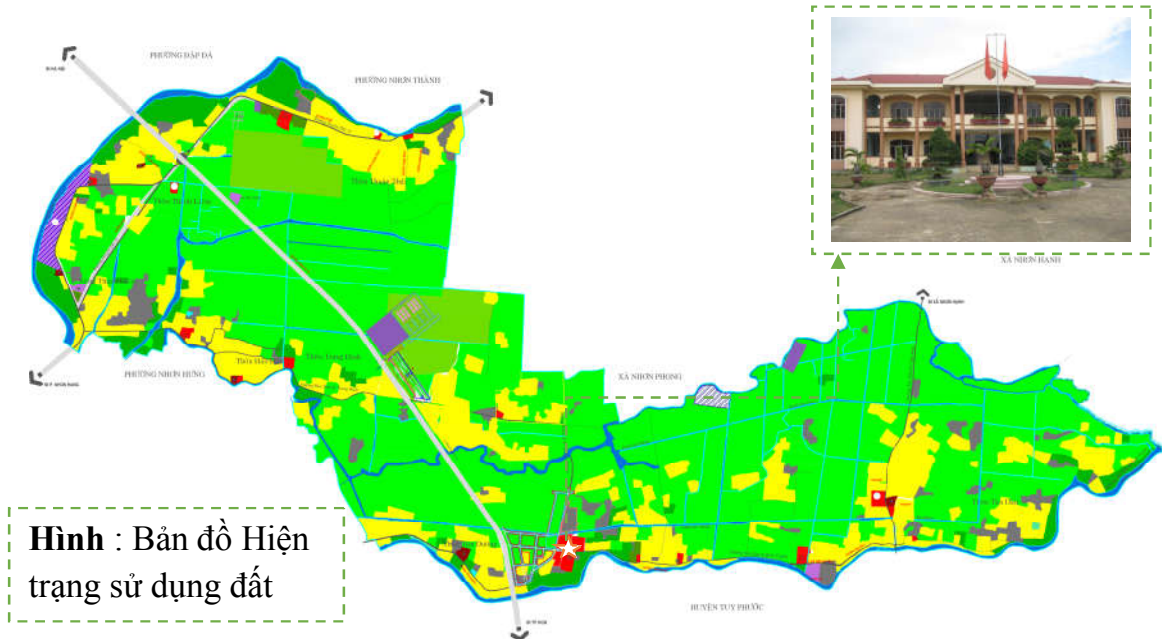
- Tổng diện tích Sân vận động xã và sân thể thao thôn: 7.250 m²

g. Chợ hoặc siêu thị

- Xã Nhơn An có 2 công trình chợ Phú Đa tại thôn Tân Dân với diện tích: 11.480 m² và Chợ Rượu thôn Thuận Thái với diện tích 1.340 m² (đáp ứng được yêu cầu ≥ 1 công trình Chợ hoặc Siêu thị nên đánh giá đạt tiêu chuẩn)

h. Đất cây xanh sử dụng công cộng

- Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng: 4.530 m²



Bảng thống kê sử dụng đất công trình công cộng hiện trạng

Stt	Công trình	Tên Thôn	Diện tích hiện trạng (*)	Tỷ lệ
			(m ²)	(%)
1.	Trụ sở HĐND-UBND xã	Tân Dương	4.800	2,8
2.	Trạm y tế xã Nhơn An	Tân Dương	2.880	1,7
3.	Nhà văn hóa xã	Tân Dương	4.512	2,6
4.	Sân thể thao của xã	6 thôn	7.250	4,2
5.	Sân vận động	Tân Dương	1.820	1,0
6.	Công An	Tân Dương	1.500	0,9
7.	Nghĩa trang liệt sĩ	Tân Dương	7.240	4,1
8.	Nhà văn hoá thôn xã	Tân Dương	4.800	2,8

9.	Hợp tác xã	Tân Dương	2.590	1,5
10.	Chợ	Tân Dân	12.820	7,3
10.1	<i>Chợ Rượu</i>	<i>Thuận Thái</i>	<i>1.340</i>	
11.2	<i>Chợ Phú Đa</i>	<i>Tân Dân</i>	<i>11.480</i>	
11.	Bưu điện		1.200	0,7
12.	Đất giáo dục		48.142	27,6
12.1	<i>Trường THCS</i>	Tân Dương	<i>8.177</i>	
12.2	<i>Trường mầm non</i>	Các thôn	<i>30.725</i>	
12.3	<i>Trường Trường tiểu học</i>	Các thôn	<i>9.240</i>	
13.	Hoa viên trung bày mai	Tân Dương	23.158	13,3
14.	Công viên cây xanh	Tân Dương		0,0
15.	Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	Thanh Liêm	49.906	28,6
16.	Nhà máy nước sạch	Thanh Liêm	1.877	1,1
	Tổng cộng		174.495	100,0

5. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

a. Giao thông

- Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông bao gồm tuyến tránh Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn xã, tuyến đường ĐT.631; đường liên xã; đường liên thôn và các tuyến giao thông nội đồng với tổng chiều dài là 53,18 km.

- **Đường huyện lộ:** Đường ĐH35 chạy qua địa bàn xã dài 3,6km đã được bê tông hóa đạt 100%.

- **Đường trục xã, liên xã:** Hiện có 10,3 km đã bê tông hoá hoàn toàn theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ giao thông vận tải đường A3 và B1, đạt 100%.

- **Đường liên thôn:** dài 8 km đã được bê tông hoá hoàn toàn theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ giao thông vận tải, đạt 100%.

- **Đường ngõ, xóm:** Có tổng số 35 km; trong đó đã được cứng hóa sỏi đồi, đá bụi 25km còn lại 10 km đường đất chưa được cứng hoá.

- **Đường trục chính nội đồng:** Có tổng số 34,6 km; trong đó đã được cứng hóa.

- Nhìn chung hệ thống giao thông của xã tương đối hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã.

b. Thủy lợi

- Về **kênh mương hiện có**: các tuyến kênh chính kênh cấp 2 do Xi nghiệp khai thác công trình thủy lợi III quản lý đạt chuẩn.

- Đập dâng có khả năng cung cấp nước gồm 9 đập, trong đó: Bờ Dâu, Bờ Dọn, Bờ Cầu, Bờ Hồng, Bờ dạy, Bờ Máng, Bà Đèo, Bờ Cù, Gò Đậu. Tuy nhiên để đảm bảo cho việc tưới tiêu cần gia cố, nâng cấp 9 đập dâng để đáp ứng được yêu cầu.

- Về **đê, kè**: Sông Kôn chảy qua địa bàn xã dài 7 km; dọc tuyến đê, kè bằng đất, sạt lở nặng cần đầu tư kè kiên cố toàn bộ.

c. Đường phố chính được chiếu sáng

- Tổng số tuyến đường chính được đặt tên 26 tuyến.

- Tổng chiều dài tuyến đường chính được đặt tên 31,98 km.

- Tổng chiều dài trên các tuyến đường chính đặt tên được chiếu sáng 30,58 km.

- Do đó, tỷ lệ các tuyến đường phố chính được chiếu sáng đạt: 95,6 %

d. Cấp nước

- Hiện tại trên địa bàn xã có 01 nhà máy cấp nước sạch 3 xã khu Đông.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 85%.

e. Cấp điện

- Tổng chiều dài đường dây cao thế và hạ thế là 16,4 km đã được thay mới hoàn toàn, đạt 100%, toàn xã có 6 trạm biến áp có tổng công suất 1500 KVA.

- Xã đã bảo đảm 100% số hộ trên địa bàn dùng điện được đáp ứng kịp thời. Tỷ lệ hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%.

* Điện phục vụ sản xuất

Toàn xã có 06 trạm biến áp với tổng dung lượng 1500 KVA được phân bố đều ở các thôn (Tân Dương 01 trạm, Tân Dân 01 trạm, Thuận Thái 01 trạm, Thanh Liêm 01 trạm và Háo Đức 02 trạm). Ngành điện đã được đầu tư mới hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

f. Thoát nước, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang-môi trường

- Hệ thống thoát nước mưa tại xã Nhơn An có tổng chiều dài hệ thống thoát nước trên địa bàn xã: 3,591 km.

- Thực trạng trên địa bàn thị xã An Nhơn hiện chưa có nhà máy nước thu gom nước thải sinh hoạt tập trung. Tuy nhiên để ngày càng nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân trên địa bàn, UBND thị xã hiện đang tiến hành lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đề xuất 02 dự án nhà máy xử lý nước thải

cho khu vực nội thị tại xã Nhơn An và tại khu vực Mỹ Hòa, phường Đập Đá, hiện trạng nước thải trên địa bàn thị xã như sau:

- Nước thải công nghiệp: Tại các khu công nghiệp lớn và trạm y tế nằm trên địa bàn thị xã đều có hệ thống thu gom nước thải riêng, nước thải sau khi được thu gom đều được xử lý sơ bộ trong khu vực trước khi thoát ra hệ thống cống chung;

- Nước thải y tế: Nước thải tại Trung tâm y tế, bệnh viện tại thị xã An Nhơn đã được tách lọc và xử lý riêng bằng hệ thống xử lý tập trung của bệnh viện trước khi xả ra hệ thống thoát nước bên ngoài, đảm bảo không để nước thải y tế thải trực tiếp ra ngoài môi trường;

- Nước thải sinh hoạt: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã hiện nay là hệ thống thoát nước chung cho nước thải và nước mưa tuy nhiên tại các hộ dân cư đều có bể tự hoại từ 2 đến 4 ngăn, nước thải sinh hoạt đều được lắng, lọc sơ bộ trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung. Tại các tuyến cống thoát nước chung đều có nắp đậy, hệ thống ga thu, ga thăm đầy đủ đảm bảo không gây ô nhiễm không khí trong khu dân cư.

- Quản lý chất thải rắn: việc thu gom rác đảm bảo.

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh toàn xã: 307 m³/tháng (tổng số hộ trên địa bàn xã là 2.958 hộ)

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: 153 m³/tháng (tổng số hộ tham gia 2.847 hộ)

Do đó, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom = $(153/307) \times 100 = 49,8\%$.

- Nghĩa trang: Người dân trên địa bàn xã đã quy hoạch và hình thành quy chế quản lý các nghĩa trang tập trung.

- Nghĩa trang Liệt sỹ của xã được nâng cấp, tu sửa đảm bảo tôn nghiêm, sạch đẹp.

- Tình hình chung về môi trường và quản lý môi trường trên địa bàn xã: Vệ sinh môi trường được quan tâm, thành lập và duy trì tổ tự quản thôn để vận chuyển thu gom rác thải, các hoạt động thường xuyên phát triển môi trường như trồng cây xanh các nơi công cộng, khơi thông cống rãnh được duy trì thường xuyên.

- Tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, cao hơn so với bình quân chung của toàn thị xã;

- Diện tích đất canh tác trên đầu người ngày càng giảm do quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng tình hình chung của toàn thị xã.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, nên thời tiết có sự thay đổi lớn giữa các mùa trong năm, thường xảy ra dịch bệnh đối với cây trồng và vật nuôi đã tác động đến phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Trên địa bàn thị xã An Nhơn nói chung và xã Nhơn An nói riêng, nguồn thải các chất chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt tập trung chủ yếu vào nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người dân và nước thải công nghiệp từ các công ty, nhà máy thuộc cụm công nghiệp.

- Nguồn nước mặt có xu hướng ngày càng ô nhiễm, cần có biện pháp giải quyết cụ thể.

- Chịu sự ảnh hưởng của đại dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút covid-19 gây ra, tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp trên thế giới cũng như ở nước ta nên trong thời gian đến sẽ có rất nhiều khó khăn, thách thức cho quá trình phát triển kinh tế của thị xã nói chung và xã Nhơn An nói riêng.

7. VỀ CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

- Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

TT	Tên danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)
I	ĐẤT Ở	
1	Quy hoạch đất dân cư + đường GT nội bộ thôn Tân Dân (trước nhà bà Quy)	0,56
2	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 3)	1,80 0,03
3	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (giai đoạn 1)	8,08
4	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở trên địa bàn xã	
II	ĐẤT SX PNN-TMDV	
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Tân Dân (Xưởng may)	0,70
2	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ Tân Dân	0,43
3	Điểm thương mại dịch vụ thôn Thuận Thái	0,35
4	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3,50

5	Hoa viên kết hợp với điểm trung bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn	3,20
6	Bến xe An Nhơn	3,50
7	Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương	2,07
III	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã (thuộc thôn Tân Dương)	0,04
IV	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC	
1	Quy hoạch mở rộng trường THCS Nhơn An	0,00
V	ĐẤT GIAO THÔNG	
	- Đường giao thông xã Nhơn An:	0,6
1	1. BTXM mở rộng tuyến đường DH 35 đến khu giết mổ động vật tập trung thôn Tân Dương; (diện tích: 0,6 ha); 2. Nâng cấp mở rộng đoạn đường Thanh Liêm 1 và Công trình nâng cấp mở rộng đoạn đường Háo Đức 1 diện tích 0,8 ha. 3. Nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Dân - Bình Thạnh (Đoạn từ công làng thôn Tân Dương đến giáp Cầu Phú Đa Tân Dân) Giai đoạn 2 (diện tích 1,0 ha)	1,80
2	Tuyến đường trục Đông - Tây của thị xã: Đoạn từ bến xe mới thị xã đến Cầu Mương Đôi (dài 1180 M; QH14m)	1,65
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT631 (đoạn từ ngã 3 Bàu Sáo, Phường Nhơn Hưng đến chợ Quán mới, xã Nhơn Hạnh (tên cũ: Mở rộng đường ĐT. 631 đoạn xã Nhơn Phong)	2,48
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH 41 (Đoạn cảnh Hàng - Phú Đa)	0,2
VI	ĐẤT THỦY LỢI	
1	Xây dựng kè sông Kôn	2,00
2	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá (hạng mục: Đập dâng Gò Đậu)	0,21
3	Kè dọc theo sông Kon (đoạn thôn Thuận Thái)	0,80
4	Kè Thuận Thái xã Nhơn An	2,05
5	Kè dọc sông Gò Chàm đoạn Tân Dân - Tân Dương	0,48
VII	ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG	
1	Nhà làm việc công an xã	0,15
VIII	CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN KHÁC	

1	Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	0,03
2	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110 kV TBA 220kV Phù Mỹ-Mỹ Thành và Phù Cát- An Nhơn (bổ sung do diện tích và loại đất thực tế tính toán theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phát sinh nhiều hơn so với diện tích được phê duyệt)	0,08

Phần III

XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ NHƠN AN

1. MỘT SỐ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

a. Định hướng phát triển kt-xh của thị xã, tỉnh và các địa phương lân cận có liên quan đến xã

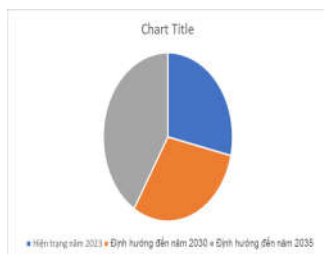


- Phát triển xã Nhơn An theo Chương trình hành động số 21- CTr/ TU ngày 18/2/2019 của Thị ủy An Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết 05 – NQ/TV của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và phát triển thị xã An Nhơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; Đề án Xây dựng và phát triển các xã Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, Nhơn Thọ, Nhơn An, Nhơn Hậu thành phường”

Hình 02 : Sơ đồ vị trí và ranh giới hành chính xã Nhơn An.

b. Dự báo quy mô dân số và lao động

❖ Dự báo dân số



- Hiện trạng dân số năm 2023 toàn xã là 10.394 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2023-2030 dự báo là 0,82%/năm, tăng cơ học là 0,0; giai đoạn 2030-2035 là 0,95%/năm, tỷ lệ tăng dân số cơ học 5,45 cả giai đoạn dự báo là 6,4%/năm.

- Dân số được dự báo theo công thức sau:

$$- N_t = N_0 * \{1 + [(K+D)/100]\}^t$$

- Trong đó: N_t : Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch, N_0 : Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch), K : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, D : Tỷ lệ tăng dân số cơ học và t : Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

* Dự báo dân số đến:

- Đến năm 2030: khoảng 11.000 người.

- Đến năm 2035: khoảng 11.000 – 15.000 người. (Cập nhật 4.000 người theo QHPK Khu đô thị phía Tây QL1A, không tính chi phí điều chỉnh Tổng thể quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An)

* Bảng tính dân số xã Nhơn An - thị xã An Nhơn.

Năm	2023	2030		2035			
	Tỷ lệ tăng	Tỷ lệ tăng		Tổng số	Tỷ lệ tăng		Tổng số
		Tự nhiên	Cơ học		Tự nhiên	Cơ học	
SỐ DÂN	10.394	0,82%	0,00%	11.005	0,95%	5,45%	15.000
LÀM TRÒN		0,82%		11.000	6,40%		15.000

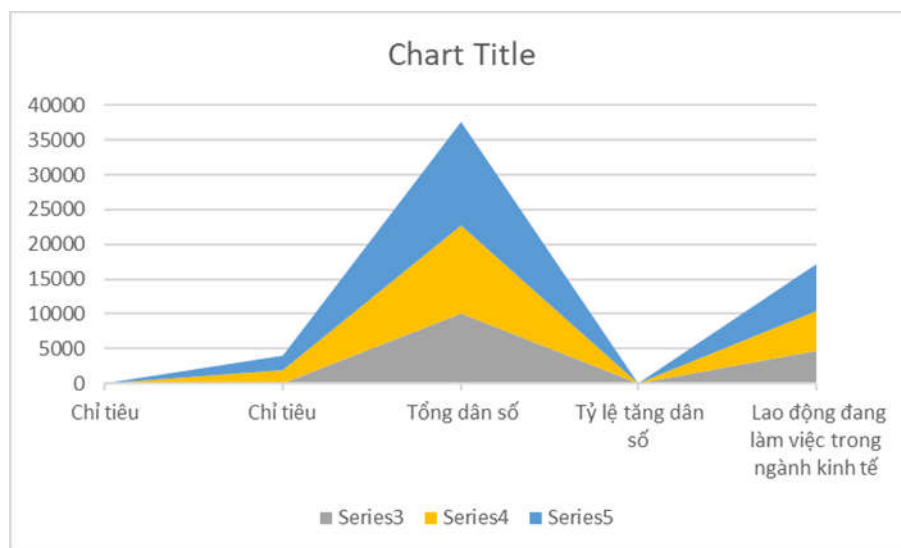
❖ Dự báo lao động

- Hiện nay, số lao động trong độ tuổi làm việc là 4.759 người, chiếm tỷ lệ 46,8% tổng dân số.

- Lao động dự báo cụ thể như sau:

Đến năm 2030: dân số toàn xã là 11.000 người; dân số trong độ tuổi lao động 5.060 người; Đến năm 2035: dân số toàn xã khoảng 15.000 người; dân số trong độ tuổi lao động khoảng 6.750 người.

- Biểu đồ dự báo dân số, lao động, cơ cấu lao động



Bảng 1: Dự báo dân số, lao động, cơ cấu lao động

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Nhơn An - thị xã An Nhơn - Phê duyệt năm 2012 tại QĐ số 1426 /UBND thị xã An Nhơn		Hiện trạng	Định hướng đến năm	
			2015	2020		năm 2023	2030
	Tổng dân số	Người	10.554	11.065	10.394	11.000	15.000
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,98	0,95	1	0,82%	6,4%
2	Lao động đang làm việc trong ngành kinh tế	Người	4.855	5.023	4.759	5.060	6.750
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	46	45,4	45,8	46	45
	<i>Trong đó:</i>						
-	Nông nghiệp	Người	1.699	1.507	2.227	1.467	1.823
-	CN-TTCN	Người	1.942	2.110	576	860	1.215
-	TM-DV và lao động khác	Người	1.214	1.407	1.956	2.732	3.713
3	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100
-	Lao động Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	35	30	46,8	29	27
-	Lao động CN-TTCN	%	40	42	12,1	17	18
-	Lao động TM-DV và lao động khác	%	25	28	41,1	54	55

❖ Dự báo thu nhập bình quân đầu người

- Nâng cao thu nhập bình quân từ năm 2023 đạt 58,7 triệu đồng/người/năm lên 68,0 triệu đồng/người/năm (năm 2030), 78,0 triệu đồng/người/năm (năm 2035).

2. DỰ BÁO VỀ ĐÔ THỊ HÓA NÔNG THÔN

- Theo định hướng phát triển Nhơn An sẽ trở thành Phường trước năm 2025 do đó để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị dự báo nhu cầu sử dụng đất như sau: Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội Đảng cũng đề cập đến việc khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp số, thích ứng với biến đổi khí

hậu; tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản...

3. DỰ BÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Theo kịch bản trung bình của “*Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*” của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Nam Trung Bộ có thể tăng lên 1,6°C so với trung bình thời kỳ 1980 - 1999 (dự kiến cập nhật tăng từ 2-3 °C). Tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng, trong khi đó lượng mưa mùa khô có xu hướng giảm (dự kiến cập nhật tăng từ 5-10%, lượng mưa mùa khô giảm có nơi lên đến 30%, mùa mưa tăng có nơi từ 20-30%). Nước biển dâng đến năm 2030 là 30cm, đến cuối thế kỷ 21 là 70cm (dự kiến cập nhật đến năm 2020 tăng 9cm, đến cuối thế kỷ 21 là 74cm).

Thời tiết thay đổi thất thường theo dự báo sẽ dẫn đến hạn hán, diện tích gieo trồng bị thu hẹp, đất đồng bằng bị nhiễm mặn, tăng nguy cơ xuất hiện các loài dịch bệnh, làm giảm năng suất cây trồng. Do vậy, trong thời gian đến cần quan tâm đến việc chọn tạo những giống cây trồng, vật nuôi thích hợp với điều kiện thời tiết; đồng thời có biện pháp canh tác phù hợp, mới thích ứng biến đổi khí hậu trong tương lai.

4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT QUY HOẠCH XÂY DỰNG

- Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch tổng thể đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo *Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 để làm cơ sở giải pháp quy hoạch đảm bảo các quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.*

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, thị xã như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m² /người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m² /người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m² /người.

+ Cây xanh công cộng: $5 \div 10 \text{ m}^2$ /người.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

- Bảng 05: Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho quy hoạch xây dựng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2030	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2035
I	Nhu cầu đất xây dựng (*)	ha	khoảng 250	khoảng 300
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	$\text{m}^2/\text{người}$	≥ 25	≥ 25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	$\text{m}^2/\text{người}$	≥ 5	≥ 5
3	Cây xanh công cộng	$\text{m}^2/\text{người}$	≥ 5	≥ 10
4	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	$\text{m}^2/\text{người}$	≥ 5	≥ 5
II	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Chỉ tiêu cấp nước	l/người/ng.đ	≥ 100	≥ 100
2	Chỉ tiêu cấp điện	w/hộ/ng.đ	≥ 500	≥ 500
3	Chỉ tiêu thoát nước thải tối thiểu	% nước cấp SH	Đạt 80-100	Đạt 80-100
4	Chỉ tiêu vệ sinh môi trường	kg/ng/ng.đ	0,9	0,9

- (*) Dự báo quy mô đất xây dựng không bao gồm đất xây dựng Khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp, thị xã...

- Chỉ tiêu hệ thống công trình Hạ tầng xã hội cấp xã tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD.

- Bảng 06: Rà soát các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho quy hoạch nông thôn mới nâng cao

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu áp dụng đến năm 2035
1	Đất ở	Bình quân/hộ cấp mới $\leq 400\text{m}^2$

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu áp dụng đến năm 2035
2	Trụ sở xã	Diện tích đất xây dựng $\geq 1000\text{m}^2$, diện tích sử dụng $\leq 400\text{m}^2$
3	Nhà trẻ, trường mầm non	Diện tích đất xây dựng $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$
4	Trường Tiểu học	Diện tích đất xây dựng $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$
5	Trường Trung học cơ sở	Diện tích đất xây dựng $\geq 10\text{m}^2/\text{học sinh}$
6	Trạm y tế xã	Diện tích đất xây dựng $\geq 500\text{m}^2$; có vườn thuốc $\geq 1000\text{m}^2$
7	Trung tâm văn hóa xã (hội trường đa năng)	Đảm bảo đủ chỗ ngồi tối thiểu ≥ 150 chỗ (xã vùng I), đảm bảo ≥ 80 chỗ (xã vùng II, III). Diện tích tích quy hoạch hội trường đa năng $\geq 300\text{m}^2$ (xã vùng I), $\geq 200\text{m}^2$ (xã vùng II, III).
8	Sân thể thao xã	Diện tích tích quy hoạch $\geq 1200\text{m}^2$ (xã vùng I), $\geq 500\text{m}^2$ (xã vùng II, III).
9	Hội trường thôn	Đảm bảo đủ chỗ ngồi tối thiểu ≥ 80 chỗ (xã vùng I), đảm bảo ≥ 50 chỗ (xã vùng II, III). Diện tích tích quy hoạch hội trường thôn $\geq 200\text{m}^2$ (xã vùng I), $\geq 100\text{m}^2$ (xã vùng II, III).
10	Sân thể thao thôn	Diện tích tích quy hoạch $\geq 300\text{m}^2$ (xã vùng I), $\geq 200\text{m}^2$ (xã vùng II, III).
11	Chợ nông thôn	Diện tích đất xây dựng $\geq 1000\text{m}^2$; diện tích xây dựng $\geq 16\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$; diện tích sử dụng $\geq 3\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$
12	Giao thông	Quy chuẩn áp dụng Quyết định số 4297/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải.
13	Nghĩa trang nhân dân	- Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần : Hung táng và chôn cất một lần : $\leq 4\text{m}^2/\text{mộ}$
14	Khu xử lý chất thải rắn	- Khoảng cách ly vệ sinh :
		+ Đến ranh giới khu dân cư $\geq 3000\text{m}$
		+ Đến công trình xây dựng khác $\geq 1000\text{m}$
15	Cấp điện	- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt:
		+ Điện năng : $250\text{KWh}/\text{người}/\text{năm}$
		+ Phụ tải: $200\text{w}/\text{người}$
		- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng:
		20% nhu cầu điện sinh hoạt của hoặc cụm xã
16	Cấp nước	Tiêu chuẩn cấp nước:
		$100\text{l}/\text{người}/\text{ngày}$

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu áp dụng đến năm 2035
17	Thoát nước	Thu gom được $\geq 85\%$ lượng nước cấp

- Theo Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025. Theo Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 để làm cơ sở giải pháp quy hoạch đảm bảo các quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

Phần IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ, QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN XÃ

- Khu trung tâm xã: Thuộc địa phận thôn Tân Dương; Quy mô diện tích 36,0ha; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã. Hiện trạng dân số khoảng 1000 người, dự báo đến năm 2035 có khoảng 1.500 người; Chỉ tiêu đất ở 140m²/hộ; Quy hoạch đất ở tăng thêm 8,27 ha.

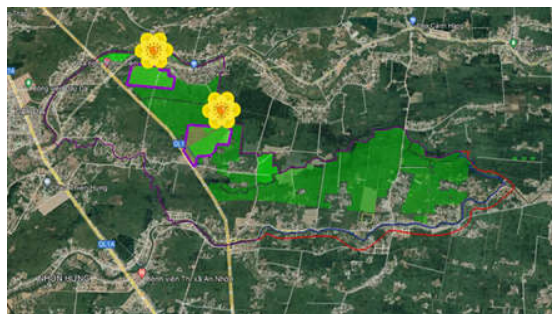
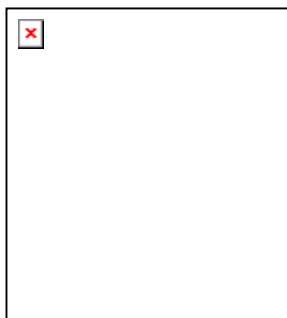
- Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố ở các thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, vùng sản xuất chuyên lúa, ngô, rau các loại và trồng mai cảnh 5/6 thôn (đã được UBND tỉnh công nhận làng nghề). Khu thương mại - dịch vụ chủ yếu phát triển ở thôn Tân Dân và dọc theo đường huyện ĐH35 từ Thanh Liêm đến Thuận Thái.

- Phát triển hệ thống dân cư ở các thôn: Chủ yếu là chỉnh trang và quy hoạch mở rộng đất ở theo nhu cầu của từng thôn với diện tích khoảng 32,08 ha; trong đó: Thôn Tân Dân 5,08 ha, Trung Định 2,19 ha, Háo Đức 5,7 ha, Thái Thuận 1,61 ha, Thanh Liêm 17,50 ha.

II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT

a. Mục tiêu chung: Quy hoạch làng nghề 69,46 ha trên toàn xã Nhon An, đầu tư xây dựng phát triển làng nghề trồng cây mai vàng sẽ phát huy giá trị lịch sử, văn hóa làng nghề sản xuất cây mai vàng Nhon An – An Nhon gắn với việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ tiềm năng phát triển sản xuất gắn với dịch vụ du lịch làng nghề, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Nhon An được quy hoạch thành phường xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Xây dựng các hạng mục công trình thuộc đề án Phát triển làng sản xuất cây Mai vàng An Nhon tại xã Nhon An, nhãn hiệu mai vàng Nhon An đã được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN) cấp giấy chứng nhận vào năm 2012.



Bảng Quy hoạch Diện tích, số lượng và số hộ trồng Mai trên địa bàn xã Nhơn An

Stt	Xã, thôn	Số hộ trồng mai (hộ)	Diện tích trồng mai (ha)	Số lượng cây mai	
				Tổng số (cây)	Tỷ lệ (%)
I	Xã Nhơn An	698	69,46	764.409	100
1	Háo Đức	231	25,04	320.000	41,9
2	Thanh Liêm	146	17,82	154.860	20,3
3	Thuận Thái	132	9,87	100.440	13,1
4	Trung Định	105	9,13	109.914	14,4
5	Tân Dương	66	6,07	57.375	7,5
6	Tân Dân	18	1,53	21.820	2,8

b. Mục tiêu cụ thể

○ **Giai đoạn 2023 - 2025:**

- Hoàn thành thủ tục chuyển đổi diện tích đất trồng lúa trong khu quy hoạch sang trồng cây mai.

- Di chuyển khoảng 50% số cây trồng trong vườn nhà, khu dân cư ra các khu quy hoạch trồng mai tập trung.

- Khoảng 30% số hộ trồng mai được ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, tạo dáng, phòng trừ sâu bệnh và xử lý cho cây Mai vàng ra hoa tập trung.

- Sử dụng thuốc BVTV hợp lý để giảm thiểu ô nhiễm môi trường:

+ Tỷ lệ sử dụng thuốc hóa học, giảm 30%;

+ Số lần sử dụng thuốc BVTV trên cây mai, giảm 10%.

- Thành lập ít nhất 3 tổ hợp tác để tổ chức sản xuất và tiêu thụ cây Mai vàng Nhơn An.

- Hình thành điểm trung bày, giới thiệu sản phẩm và quảng bá thương hiệu “Mai vàng Nhơn An”.

- Doanh thu tăng 8%; lợi nhuận tăng 5%.

○ **Giai đoạn 2023 - 2030:**

- Di chuyển khoảng 80% số cây trồng trong vườn nhà, khu dân cư ra các khu quy hoạch trồng mai tập trung.

- Thành lập 01 hợp tác xã để tổ chức sản xuất và tiêu thụ cây Mai vàng

Nhơn An.

- Khoảng 80% số hộ trồng mai được ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, tạo dáng, phòng trừ sâu bệnh và xử lý cho cây Mai vàng ra hoa tập trung.

- Sử dụng thuốc BVTV hợp lý để giảm thiểu ô nhiễm môi trường:

+ Tỷ lệ sử dụng thuốc hóa học, giảm 50%;

+ Số lần sử dụng thuốc BVTV trên cây mai, giảm 20%.

- Doanh thu tăng 10%; lợi nhuận tăng khoảng 7%.

○ **Định hướng đến năm 2035:**

- Hình thành chuỗi sản xuất, tiêu thụ cây Mai vàng.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, xử lý cây Mai vàng ra hoa đúng Tết nguyên đán.

- Tập trung quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

c. Xác định khu vực trồng mai tập trung

❖ Mục đích: Quy hoạch các khu trồng mai tập trung, từng bước di chuyển số lượng cây mai được trồng trong vườn nhà, khu dân cư ra khu trồng mai tập trung để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hiệu quả, giá trị cây Mai vàng.

❖ Nội dung: Quy hoạch vùng trồng mai tập trung với diện tích 45,0ha (trong đó có trên 40% số hộ hiện đang trồng mai kinh doanh) nằm ở xã Nhơn An (hiện trạng là đất trồng lúa nước), cụ thể như sau:

- Xã Nhơn An: 45,0 ha, gồm 2 khu: Thôn Háo Đức-Trung Định 25,0 ha, thôn Thanh Liêm-Thuận Thái 20,0 ha.

Bảng 07: Diện tích, địa điểm các khu vực trồng mai tập trung

Xã	Thôn	Tục danh	Diện tích (ha)
Nhơn An	Háo Đức - Trung Định	Vùng Thủ Đào đội 10, Vùng Hiệp, Cang, Quảng, Võ, Bá	25,0
	Thanh Liêm - Thuận Thái	Vùng Đồng Nà-Cải Tạo-Đồng Rộc	20,0
Tổng			45,0

❖ **Giải pháp:**

- Thực hiện công tác đền bù đối với những diện tích đất lúa bị thu hồi để đầu tư kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện...) cho các khu quy hoạch trồng cây

Mai vàng tập trung.

- Các hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất lúa trong khu trồng Mai vàng tập trung nhưng không trồng mai thực hiện hoán đổi, hoặc cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các hộ có nhu cầu trồng cây Mai vàng.

- Trồng cây Mai vàng trên đất sản xuất lúa thực hiện theo các quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. Thực hiện phải theo vùng để hình thành các khu sản xuất tập trung và đảm bảo phục hồi lại được mặt bằng khi chuyển trở lại để trồng lúa. Thống kê đất đai hàng năm, diện tích chuyển đổi vẫn thống kê là diện tích đất lúa.

- Thực hiện trồng cây Mai vàng trên đất sản xuất lúa theo hình thức cuốn chiếu và tập trung thành từng khu, theo kế hoạch; đối với những diện tích chưa thực hiện vẫn tiến hành trồng lúa.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, điện... cho các khu trồng cây Mai vàng tập trung.

c. Điểm trung bày giới thiệu sản phẩm cây Mai vàng Nhơn An

- **Mục đích:** Giới thiệu sản phẩm và quảng bá thương hiệu “Mai vàng Nhơn An” kết hợp phát triển du lịch làng nghề.

- **Nội dung:** Quy hoạch điểm trung bày với quy mô: 0,6 ha, (hiện trạng là đất trồng lúa nước) thuộc xã Nhơn An.

- Giải pháp:

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp và thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Quy hoạch chi tiết, thiết kế bản vẽ thi công và đầu tư xây dựng khu trung bày, giới thiệu sản phẩm cây “Mai vàng Nhơn An”.

d. Hình thành tổ chức để tổ chức sản xuất, cung ứng Mai vàng Nhơn An

- **Nội dung:** Thành lập tổ hợp tác và HTX kiểu mới để tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây Mai vàng.

- Giải pháp:

- Thành lập HTX kiểu mới: Thực hiện theo Hướng dẫn thành lập và tổ chức lại hoạt động theo luật HTX đối với HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2025.

e. Đào tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây Mai vàng

* Đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây Mai vàng:

- Nội dung: Xây dựng chương trình đào tạo về tạo dáng, thế mai; chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc; phòng trừ sâu bệnh, sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học; kỹ thuật xử lý ra hoa cho cây Mai vàng.

- Đối tượng đào tạo: Các hộ gia đình, cá nhân sản xuất cây Mai vàng Nhơn An.

- Số lớp đào tạo

- Người tham gia công tác đào tạo:

+ Các tổ chức, cá nhân có trình độ chuyên môn, nghiên cứu thành công về kỹ thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, xử lý cho cây mai ra hoa tập trung vào đúng dịp Tết Nguyên đán và ra hoa trái vụ.

+ Các nghệ nhân có kinh nghiệm trong việc cắt tỉa, tạo các kiểu dáng, thế mai, kinh nghiệm trồng, chăm sóc cây mai... để duy trì, phát triển làng nghề và thương hiệu “Mai vàng Nhơn An”.

f. Về tổ chức sản xuất và phương thức di dời mai

❖ Tổ chức sản xuất:

- Thành lập các tổ hợp tác và trên cơ sở đó hình thành nên các HTX sản xuất và tiêu thụ cây Mai vàng.

- Gắn với “Chương trình mỗi xã một sản phẩm” trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới để phát triển cây Mai vàng.

- Đối với cây Mai vàng di chuyển vào khu trồng tập trung:

+ Vận động người dân trồng mai tham gia vào tổ hợp tác và HTX. Tổ hợp tác, HTX có trách nhiệm điều hành, tổ chức sản xuất, nghiên cứu thị trường để tiêu thụ sản phẩm tránh tình trạng bị động, bị thương lái ép giá.

+ Tập huấn, hướng dẫn ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho mai, xử lý cho cây mai ra hoa tập trung, sử dụng nhãn hiệu thương hiệu “Mai vàng Nhơn An” để tăng khả năng cạnh tranh và giá trị.

- Đối với những diện tích mai chưa thực hiện di chuyển và không di chuyển: Khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào sản xuất để giảm thiểu ô nhiễm môi trường; sản xuất theo mô hình nhà vườn và hướng sản xuất phát triển mai bonsai có giá trị kinh tế cao; tham gia vào tổ chức sản xuất cây Mai vàng là tổ hợp tác hay HTX và phải có cam kết bảo vệ môi trường.

❖ **Phương thức di dời:** Tuyên truyền, vận động người dân di chuyển cây Mai vàng vào khu quy hoạch trồng tập trung.

g. Về xúc tiến thị trường và tiêu thụ sản phẩm

- Giao tổ hợp tác, HTX tổ chức xúc tiến thị trường và tiêu thụ sản phẩm; hàng năm vào dịp gần Tết nguyên đán tổ chức hội thi “Mai vàng Nhơn An” để quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm cây Mai vàng.

- Trồng Mai ven đường, trước nhà ở các làng nghề; gắn với các tour du lịch trong và ngoài tỉnh tổ chức thăm quan làng nghề, khu trưng bày giới thiệu sản phẩm, là cầu nối trong việc xúc tiến thị trường, tiêu thụ sản phẩm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân, nghệ nhân trồng Mai trên địa bàn thị xã tham gia các hội chợ sinh vật cảnh, hội hoa xuân trong và ngoài tỉnh để quảng bá thương hiệu, sản phẩm cây Mai vàng.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát, nghiên cứu, phân tích thị trường Mai vàng để xác định nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng; các thông tin về giá cả thị trường để tiêu thụ sản phẩm theo hướng hợp đồng.

- Sử dụng tem truy suất nguồn gốc; xây dựng trang thông tin điện tử, video giới thiệu quy trình trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, cách thức tía cành, tạo dáng... về cây Mai vàng để quảng bá thương hiệu; đăng ký xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý cho cây Mai vàng Nhơn An.

h. Về giảm thiểu ô nhiễm môi trường

- Tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao ý thức của người trồng mai về bảo vệ môi trường, vệ sinh vườn trồng mai luôn sạch sẽ.

- Vận động người dân trồng mai trong vườn nhà, khu dân cư di dời ra nơi sản xuất tại khu quy hoạch trồng mai tập trung.

- Tập huấn, hướng dẫn người trồng mai về cách sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc “4 đúng” để giảm số lần và liều lượng sử dụng; phân tích cho người trồng mai thấy được tác dụng của thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học và tác hại khi sử dụng thuốc BVTV hóa học.

- Bố trí các bể chứa các vỏ đựng thuốc bảo vệ thực vật tại các khu trồng cây Mai vàng tập trung, định kỳ thu gom xử lý.

- Các hộ trồng mai kinh doanh đối với diện tích trồng trong vườn nhà, khu dân cư phải thực hiện cam kết bảo vệ môi trường.

- Tập trung quảng bá thương hiệu “Mai vàng Nhơn An” và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây Mai vàng: Công nghệ tưới nước, bón phân, phòng trừ sâu bệnh..., đặc biệt là xử lý cho cây mai ra hoa tập trung vào dịp Tết nguyên đán.

III. QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ

- Trên cơ sở giữ lại khung giao thông theo quy hoạch đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị An Nhơn đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 14/11/2019; Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thị xã An Nhơn; Các vị trí điều chỉnh quy hoạch được lập bao gồm :

- Quy hoạch chi tiết Điều chỉnh xây dựng khu trung tâm xã đã được UBND huyện An Nhơn phê duyệt với bản vẽ tỷ lệ 1/500. Diện tích 11,0ha.

- Khu dân cư dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh Quốc lộ 1A phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An đã được phê duyệt. Diện tích 265ha.

- Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 3), diện tích 1,83ha; Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (giai đoạn 1), diện tích 8,08ha; Quy hoạch đất dân cư + đường GT nội bộ thôn Tân Dân (trước nhà bà Quy) , diện tích 0,56ha;

- Quy hoạch mở rộng trường THCS Nhơn An; Trường mầm non trung tâm xã Nhơn An, diện tích 0,4ha;

- Nhà làm việc công an xã, diện tích 0,15ha;

- Mở rộng đất khu Sân Vận động xã; Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã (thuộc thôn Tân Dương), diện tích 0,04ha

- Các điểm dịch vụ thương mại, sản xuất Cây xăng Hòa Hiệp; Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ Tân Dân, diện tích 0,43ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Tân Dân (Xưởng may), diện tích 0,7ha; Điểm thương mại dịch vụ thôn Thuận Thái, diện tích 0,35ha

- Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 3,5ha

- Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn, diện tích 3,2ha

- Bến xe An Nhơn, diện tích 3,5ha

- Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương, diện tích 2,6ha;

- Đường giao thông xã Nhơn An, diện tích 6,73ha;

- Xây dựng kè sông Côn; Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá (hạng mục: Đập dâng Gò Đậu); Kè dọc theo sông Kon (đoạn thôn Thuận Thái); Kè Thuận Thái xã Nhơn An; Kè dọc sông Gò Chàm đoạn Tân Dân - Tân Dương, diện tích 5,54ha.

- Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiêu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA); Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110 kV TBA 220kV Phù Mỹ- Mỹ Thành và Phù Cát- An Nhơn (bổ sung do diện tích và loại đất thực tế tính toán theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phát sinh nhiều hơn so với diện tích được phê duyệt), diện tích 0,11ha.

- Cập nhật tuyến hành lang thoát lũ

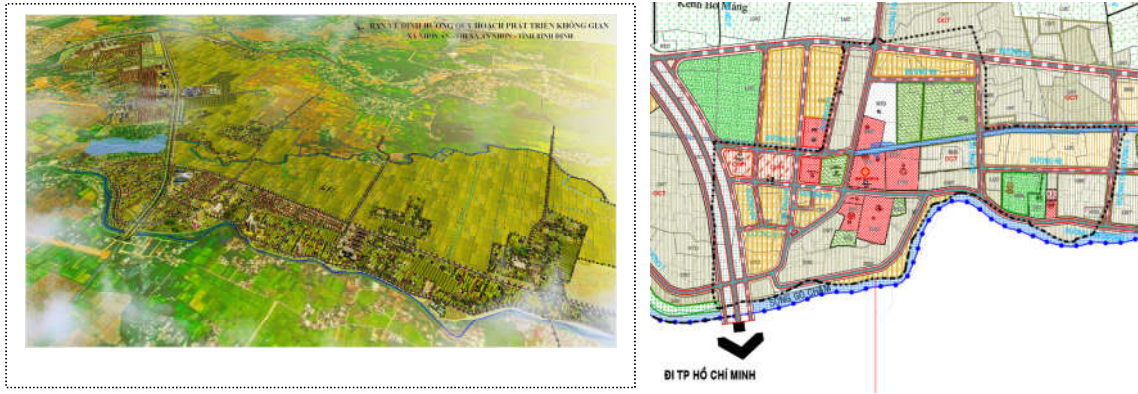
- Bổ sung khu đất cây xanh phía Đông Quốc lộ 1A diện tích 3,2ha để đảm bảo tỷ lệ cây xanh 8m²/ người.

- Cập nhật dự án quy hoạch sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề trồng cây mai vàng xã Nhơn An được quy hoạch thành phường xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

1.1. Khu trung tâm xã

- Đây là khu trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục và thương mại - dịch vụ của xã.

- Hiện trạng dân số khu vực trung tâm xã khoảng 1.100 người, dự báo đến năm 2030 khu trung tâm xã có khoảng 1.500 người.



Hình : Bản đồ Quy hoạch Trung tâm xã Nhơn An.

a. Trụ sở UBND xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Tân Dương. Tương lai là trụ sở UBND phường Nhơn An.

- Diện tích: 5.593,0 m².

- Đầu tư bổ sung trang thiết bị làm việc cho các phòng ban.

- Thiết kế hệ thống cây xanh khuôn viên trụ sở UBND xã.

b. Công trình an ninh

- Vị trí: Quy hoạch mới công an xã lấy 01 phần đất khu thể thao xã.

- Diện tích: 1.500 m².

c. Bưu điện văn hóa xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại trung tâm xã thôn Tân Dương.

- Diện tích: 676 m². Hiện trạng 1.200 m² giảm 524 m² do mở rộng đường khu trung tâm xã.

- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.

d. Công trình giáo dục

- Quy hoạch mở rộng trường THCS Nhơn An;

✚ Trường mầm non

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng theo quy hoạch phê duyệt năm 2012.

- Trường mầm non trung tâm xã Nhơn An, diện tích 0,4ha;

- Diện tích: 30.725 m².

- Công trình: Xây mới công trình trường học để đạt chuẩn quốc gia.

- Các trường đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

✚ Trường tiểu học

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại các thôn
- Diện tích: 11.143 m².
- + Nâng cấp nhà bảo vệ, nhà vệ sinh giáo viên và học sinh, cổng, tường bao đạt chuẩn quốc gia.

✚ Trường trung học cơ sở

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại Tân Dương
- Diện tích: 7.066 m².
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

✚ Trạm y tế xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại trung tâm xã thôn Tân Dương.
- Diện tích: 2.670 m². Hiện trạng 2.880 m² giảm 210 m² do mở rộng đường khu trung tâm xã.
- + Xây mới cổng, nhà để xe.
- + Sửa chữa nội thất các phòng khám, chữa bệnh, hội trường...
- Mở rộng diện tích vườn cây thuốc nam lên 500 m².
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

✚ Công trình văn hóa - thể thao

- Hội trường xã
 - Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại trung tâm xã thôn Tân Dương.
 - Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên hội trường xã.
 - Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho hội trường xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ của nhân dân địa phương.
- Khu thể thao xã
 - Diện tích: 7.250 m² (chuyển 1.500 m² sang xây dựng công an xã).
 - Xây dựng công viên cây xanh, ghế đá, thiết bị thể dục thể thao ngoài trời (xà đơn, xà kép,...), thiết bị vui chơi cho trẻ em (cầu trượt,...).
 - Hoàn thiện, bổ sung các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chuyền, ...), bổ sung các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho khu thể thao xã.

✚ Công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

- Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại trung tâm xã thôn Tân Dương.
- Diện tích: 13.270 m². Hiện trạng 7.240 m² tăng 6.030 m² do mở rộng đất trồng lúa làm hoa viên cây xanh tại khu trung tâm xã.

- Nâng cấp đài tưởng niệm.

Sân Vận động xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại trung tâm xã thôn Tân Dương.
- Diện tích: 11.458 m². Mở rộng đất khu Sân Vận động xã; Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã (thuộc thôn Tân Dương), diện tích 9.638 m².

Dịch vụ thương mại, sản xuất

- Cây xăng Hòa Hiệp;
- Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ Tân Dân, diện tích 0,43ha;
- Xưởng may tại thôn Tân Dân,
- Diện tích 0,7ha;
- Điểm thương mại dịch vụ thôn Thuận Thái,
- Diện tích 0,35ha;
- Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 3,5ha;
- Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn, diện tích 3,2ha;
- Bến xe An Nhơn, diện tích 3,5ha;
- Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương, diện tích 2,6ha;

1.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng

- Tổng diện tích cây xanh sử dụng công cộng: 12ha/ 15.000 người đạt 8,0 m²/ người

- Cây xanh đơn vị ở : 8,0ha/ 15.000 đạt 5,3 m²/ người

- Quy hoạch sử dụng đất công trình công cộng

* Bảng thống kê Quy hoạch sử dụng đất công trình công cộng

Stt	Công trình	Tên Thôn	Diện tích hiện trạng (*)	Diện tích quy hoạch	Tăng (+) giảm (-)
			(m ²)	(m ²)	(m ²)

1.	Trụ sở HĐND-UBND xã	Tân Dương	4.800	5.593	793
2.	Trạm y tế xã Nhơn An	Tân Dương	2.880	2.670	-210
3.	Nhà văn hóa xã	Tân Dương	4.512	2.204	-2.308
4.	Sân thể thao của xã	6 thôn	7.250	7.250	0
5.	Sân vận động	Tân Dương	1.820	11.458	9.638
6.	Công An	Tân Dương	1.500	1.500	0
7.	Nghĩa trang liệt sĩ	Tân Dương	7.240	13.270	6.030
8.	Nhà văn hoá thôn xã	Tân Dương	4.800	4.800	0
9.	Hợp tác xã	Tân Dương	2.590	2.054	-536
10.	Chợ	Tân Dân	12.820	9.492	-3.328
7.1	<i>Chợ Rượu</i>	<i>Thuận Thái</i>	<i>1.340</i>	<i>1.340</i>	0
7.2	<i>Chợ Phú Đa</i>	<i>Tân Dân</i>	<i>11.480</i>	8.152	-3.328
8.	Bưu điện		1.200	676	-524
9.	Đất giáo dục		48.142	48.934	792
9.1	<i>Trường THCS</i>	Tân Dương	<i>8.177</i>	7.066	-1.111
9.2	<i>Trường mầm non</i>	Các thôn	<i>30.725</i>	<i>30.725</i>	0
9.3	<i>Trường Trường tiểu học</i>	Các thôn	<i>9.240</i>	<i>11.143</i>	1.903
10.	Hoa viên trung bày mai	Tân Dương	23.158		-23.158
11.	Công viên cây xanh	Tân Dương		32.239	32.239
12.	Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	Thanh Liêm	49.906	49.906	0
13.	Nhà máy nước sạch	Thanh Liêm	1.877	2.664	787
14.	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	Trung Định		35.000	35.000
15.	Bến xe An Nhơn	Trung Định		35.000	35.000
16.	Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân	Tân Dương		20.700	20.700

	Dương				
	Tổng cộng		174.495	292.476	109.804

(*) Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Nhơn An - thị xã An Nhơn - Phê duyệt năm 2012 tại QĐ số 1426 /UBND thị xã An Nhơn.

1.3. Nhà ở

a. Giải pháp đối với khu dân cư hiện hữu

- Được định hướng phát triển để kiểm soát chiều cao đối với các công trình xây dựng trong khu vực dân cư hiện hữu, đảm bảo các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan. Các chỉ tiêu về cây xanh, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với các quy chuẩn, quy phạm xây dựng đã được ban hành trong từng khu vực cụ thể. Hiện trạng các nhà hiện hữu vẫn giữ nguyên tuy nhiên khi có nhu cầu cải tạo phải tuân thủ theo các quy định chung.

- Cho phép xây dựng xen cây trong các không gian trống còn lại giữa các thửa đất, đảm bảo yêu cầu về chiều cao, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, hình thái và màu sắc kiến trúc theo quy hoạch phân khu đã đề ra.

b. Giải pháp đối với khu vực xây dựng mới

* Đối với khu ở:

Trong các khu nhà ở cần phối hợp hài hòa giữa các loại hình nhà ở, tùy theo vị trí, chức năng, tầng cao của mỗi loại hình nhà và tính chất từng khu vực để có giải pháp bố trí phù hợp. Cần quan tâm một số nguyên tắc cơ bản như sau:

+ Đối với các khu nhà liên kế phố: có thể kết hợp dịch vụ trên một số tuyến đường trung tâm và cho phép chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, các trường hợp còn lại cần có khoảng lùi phía trước và sau, khuyến khích tổ chức các giếng trời trong công trình.

+ Đối với các khu nhà vườn, biệt thự: bố trí ở các tuyến đường phụ và có tính chất yên tĩnh, các loại nhà dạng này cần có không gian sân vườn rộng, giao thông hạn chế xuyên cắt, tầng cao trung bình 1-2 tầng, mật độ xây dựng gộp tối đa 40%.

+ Đối với các khu ở quy hoạch mới còn lại: Phải đảm bảo không gian có nét tương đồng với dân cư hiện hữu, tránh những xung đột, tranh chấp về mỹ quan, kiểm soát chặt chẽ kiến trúc công trình.

+ Dãy nhà liên kế phố nằm trên các trục giao thông chính cần quan tâm đến hình thức kiến trúc riêng cũng như nhịp điệu kiến trúc chung của cả dãy phố.

- Khoảng lùi của các công trình tiếp giáp với đường giao thông (đối với đường giao thông cấp khu vực trở lên) được quy định tại đồ án quy hoạch chi tiết, nhưng phải thỏa mãn quy định như sau:

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
< 19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
≥ 22	0	0	0	6

IV. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

- Không gian công cộng, sinh hoạt cộng đồng, công viên cây xanh, không gian trồng trong xã giúp con người có điều kiện cảm nhận được các giá trị thẩm mỹ từ các yếu tố tự nhiên cũng như các yếu tố nhân tạo, cây cảnh tượng trang trí.

Công viên cây xanh: Không gian mở dọc sông Kôn được dẫn qua hệ thống sông Gò Chàm, sông Thạch Đề trong khu ở bố trí cây xanh sân thể thao và các công dịch phục vụ cho hoạt động của công viên kết hợp vườn hoa.

- Không gian kiến trúc cảnh quan tại các nút giao thông lớn: Công trình kiến trúc đô thị xây mới tại các lô đất có góc tạo bởi các cạnh đường phố giao nhau phải đảm bảo không cản trở tầm nhìn, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.

- Không gian mở tại khu công viên cây xanh, hồ điều hòa có chức năng thu hút con người, tái tạo sức lao động.

- Không gian mở tại các khu công cộng có chức năng tăng thêm tính mỹ quan cho nhóm công trình, tạo khoảng cách giúp nâng cao thị cảm kiến trúc.

- Không gian mở tại các nút giao thông lớn có chức năng đóng mở không gian.

- Không gian mở tại các công trình công cộng – dịch vụ kết hợp không gian các trục đường chính khu ở với vườn hoa, thảm cỏ, tượng trang trí làm khoảng lùi - tạo tầm nhìn đẹp cho các công trình trọng điểm của khu dân cư.

V. KHU VỰC LÀNG NGHỀ TRÔNG MAI

- Làng nghề trông Mai truyền thống phát triển Làng nghề gắn với phục vụ phát triển làng nghề gắn với dịch vụ thương mại, du lịch: Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cây mai vàng được trưng trong ngày Tết cổ truyền dân tộc Việt Nam.

- Không gian thương mại dịch vụ được định hướng như là các điểm nhấn của xã về nghệ thuật trông cây với khu trưng bày triển lãm hằng năm sẽ giúp tạo một hình ảnh cảnh quan riêng, mới hấp dẫn và sôi động.

- Tầng cao xây dựng trong khu vực làng nghề: Khuyến khích không quá 03 tầng.

Phần V

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giai đoạn 2023- 2030

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch Sử dụng đất thị xã An Nhơn hướng trở thành thành phố An Nhơn trước năm 2025.

- Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 3), diện tích 1,83ha; Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (giai đoạn 1), diện tích 8,08ha; Quy hoạch đất dân cư + đường GT nội bộ thôn Tân Dân (trước nhà bà Quy) , diện tích 0,56ha;

- Quy hoạch mở rộng trường THCS Nhơn An; Trường mầm non trung tâm xã Nhơn An, diện tích 0,4ha;

- Nhà làm việc công an xã, diện tích 0,15ha;

- Mở rộng đất khu Sân Vận động xã; Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã (thuộc thôn Tân Dương), diện tích 0,04ha

- Các điểm dịch vụ thương mại, sản xuất Cây xăng Hòa Hiệp; Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ Tân Dân, diện tích 0,43ha; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Tân Dân (Xưởng may), diện tích 0,7ha; Điểm thương mại dịch vụ thôn Thuận Thái, diện tích 0,35ha

- Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 3,5ha

- Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn, diện tích 3,2ha

- Bến xe An Nhơn, diện tích 3,5ha

- Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương, diện tích 2,6ha;

- Đường giao thông xã Nhơn An, diện tích 6,73ha;

- Xây dựng kè sông Côn; Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá (hạng mục: Đập dâng Gò Đậu); Kè dọc theo sông Kon (đoạn thôn Thuận Thái); Kè Thuận Thái xã Nhơn An; Kè dọc sông Gò Chàm đoạn Tân Dân - Tân Dương, diện tích 5,54ha.

- Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới

điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA); Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110 kV TBA 220kV Phù Mỹ- Mỹ Thành và Phù Cát- An Nhơn (bổ sung do diện tích và loại đất thực tế tính toán theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phát sinh nhiều hơn so với diện tích được phê duyệt), diện tích 0,11ha.

2. Giai đoạn 2030- 2035

- Quy hoạch khu dân cư sau chùa Hưng Long, diện tích 0,25ha; Quy hoạch khu xen kẹt Thanh Liêm, diện tích 0,3ha; Quy hoạch khu xen kẹt Trung Định (Trước hoa viên khu dân cư mới Trung Định), diện tích 0,045ha; Quy hoạch khu xen kẹt Tân Dương, diện tích 0,045ha; Quy hoạch khu xen kẹt Tân Dân (Trường mẫu giáo cũ Tân Dân), diện tích 0,04ha;

- Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở trên địa bàn xã, diện tích 3,0ha; Khu dân cư phía Đông thôn Thanh Liêm xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 6,3ha; Khu dân cư + đường giao thông nội bộ (từ cổng làng Tân Dân đến Trạm bơm Tân Dương), diện tích 5,0ha;

- Khu dân cư + đường giao thông nội bộ (từ nhà 2 Lang vào nhà ông Thuận 7 Bình thôn Tân Dân), diện tích 2,0ha;

- Mở rộng khu QHDC trung Tâm xã giáp khu công an xã, diện tích 2,0ha;

- Quy hoạch khu dân cư theo quy hoạch chung phía Đông QL1A (dọc tuyến tránh QL1A), diện tích 41,05ha;

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A, diện tích 21,96ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2023-2035

*Bảng Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2023-2035 .

Đơn vị tính: ha.

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
			Xã Nhơn An

(1)	(2)	(3)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	47,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,80

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

III. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035 xã Nhơn An được lập phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2035 phê duyệt tại Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

*** Bảng 8: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035**

			Quy hoạch 2023		Quy hoạch 2023-2030		Quy hoạch 2030-2035	
			Dân số	10.394	Dân số	11.000	Dân số	15.000
			Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
Stt	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		891,66	100	891,66	100	891,66	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	661,61	74,2	614,51	68,9	558,5	62,6
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	661,59		614,49		558,5	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	566,82		527,16		471,16	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	531,81		502,48		446,48	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,01		24,68		24,68	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,77		87,33		87,33	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02		0,02		0,02	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	221,73	24,9	270,15	30,3	326	36,6
2.1	Đất ở	OTC	65,81		92,53		149	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,81		92,53		92,53	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					56,00	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	81,73		106,29		106,29	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42		0,42		0,42	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN			0,18		0,18	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,5		5,87		5,87	
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,73		0,73		0,73	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở	DVH	0,44		0,48		0,48	

	văn hóa						
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18		0,18		0,18
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,45		3,78		3,78
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,7		0,7		0,7
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK					
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	6,68		7,38		7,38
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,57		4,57		4,57
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT			0,82		0,82
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82		1,65		1,65
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95		0,95		
2.2.5.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,34		0,34		0,34
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	69,13		92,44		92,44
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	51,23		64,22		64,22
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	15,28		18,79		18,79
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57		0,57		0,57
2.2.6.6	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,82		4,02		4,02
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL			0,11		0,11
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02		0,02		0,02
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	1,21		4,71		4,71
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,32		1,32		1,32
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25		0,25		0,25
2.5	Đất làm NT, NB, nhà tang lễ, HT	NTD	33,96		33,1		33,1
2.6	Đất sông, ngòi,	SON	37,78		35,78		35,78

	kênh, rạch, suối							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88		0,88		0,88	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,32	0,9	7,0	0,8	7,0	0,8
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,32		7,0		7,0	

IV. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC:

Quản lý kiến trúc trên địa bàn xã thực hiện theo Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế Quản lý kiến trúc đô thị An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Phần VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. GIAO THÔNG

a. Mục tiêu chung

- Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo đầu tư giai đoạn đến năm 2030 và định hướng sau 2035 đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời đảm bảo về lâu dài có tầm nhìn. Do đó, các tuyến đường trục xã, đường liên thôn có tầm ảnh hưởng quan trọng đến phát triển chung của toàn xã phải được quy hoạch có lộ giới lớn đảm bảo tầm nhìn phát triển. Việc quy hoạch lộ giới vượt chuẩn nông thôn mới nhằm mục đích làm cơ sở để quản lý lộ giới lâu dài, phục vụ việc đầu tư xây dựng đường trong từng giai đoạn phù hợp. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển và đạt được tiêu chí nông thôn mới nâng cao cần phải phát triển thêm các tuyến đường liên thôn để tạo được tính liên hoàn, quy hoạch mở rộng lộ giới để phát triển, đầu tư xây dựng về lâu dài.

- Tập trung phát triển đồng bộ và bền vững mạng lưới giao thông của xã phù hợp với định hướng phát triển theo quy hoạch chung thị xã An Nhơn.

b. Quy hoạch mạng lưới giao thông xã Nhơn An

* Giao thông đối ngoại

- **Đường Quốc Lộ 1A:** Đoạn đi qua xã Nhơn An có chiều dài 3,67km, lộ giới 52m. Đoạn qua khu dân cư bố trí đường gom lộ giới 12m.

- **Đường huyện lộ ĐH35 (tỉnh lộ 631):** Định hướng giai đoạn quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn kỹ thuật theo quy hoạch của tỉnh. Quy mô đường cấp IV đồng bằng, lộ giới 32m.

* Giao thông đối nội

- **Đối với các tuyến giao thông thuộc quy hoạch chi tiết phía Tây đường Quốc Lộ 1A:** Tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt. Các tuyến đường có lộ giới 13m-30m, lòng đường 7m-20m.

- **Đường ngõ, xóm:** Định hướng sẽ cứng hóa toàn bộ đạt tiêu chuẩn đường cấp B với tiêu chuẩn kỹ thuật đường (bề rộng mặt 3,0m, rộng nền 4,0m, bán kính tối thiểu 10m, độ dốc dọc tối đa 6%, chiều dài dốc tối đa 200m, tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0m).

* Giao thông Trung tâm xã

- Ngoài ra, tại khu vực trung tâm xã cũng bố trí xây dựng mới các tuyến giao thông theo thiết kế quy hoạch khu trung tâm xã.

Quy mô lộ giới và mặt cắt ngang theo Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Nhơn An, gồm: Lòng đường từ 5m – 8m, quy mô chỉ giới đường đỏ từ 12m - 17m.

*** Giao thông nội đồng:**

- Các trục đường chính đi ra khu sản xuất được đầu tư có chỉ giới giao thông tối thiểu 3,5m, mặt đường đầu tư BTXM hoặc đường cấp phối cứng.

- Tận dụng tối đa các đường sản xuất đã có đáp ứng yêu cầu đi lại thuận tiện, nối liền các tuyến đường huyện, đường xã để người dân đi làm và thu hoạch sản phẩm được thuận tiện.

- Bố trí các đường vận chuyển sản phẩm không gây cản trở cho việc đi lại của người dân và làm hỏng kết cấu mặt đường.

Bảng thống kê hệ thống giao thông xã Nhơn An

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)
1	Đường Tránh QL 1A	3-3	45M(16,5-12-16,5)	378
		2-2	60,5M(5-7-20-12-20-16,5)	2648
		1-1	76M(5-7-20-12-20-7-5)	644
2	Đường Tỉnh Lộ 631	4-4	32M (6-9-2-9-6)	3200
3	Đường Thanh Liêm 2	7-7	16M(4-8-4)	704
4	Đường Thanh Liêm 1	6-6	17M(4-9-4)	1289
5	Đường Háo Đức 1	7-7	16M(4-8-4)	764
6	Đường Tân Dương 1	6-6	17M(4-9-4)	2848
7	Đường Tân Dương 2	6-6	17M(4-9-4)	715
		8-8	14M(3,5-7-3,5)	342
8	Đường Tân Dương 3	8-8	14M(3,5-7-3,5)	361
9	Đường Tân Dương 4	8-8	14M(3,5-7-3,5)	996
10	Đường Tân Dân 1	6-6	17M(4-9-4)	550
			9M	1899
11	Đường Tân Dân 2	8-8	14M(3,5-7-3,5)	1468
12	Đường N1	7-7	16M(4-8-4)	1910
13	Đường N2	7-7	16M(4-8-4)	791
14	Đường N3	7-7	16M(4-8-4)	144
15	Đường N4	5-5	24M(6-12-6)	4188
16	Đường N5	8-8	14M(3,5-7-3,5)	255
17	Đường N6	8-8	14M(3,5-7-3,5)	628
18	Đường N7	8-8	14M(3,5-7-3,5)	321

19	Đường N8	8-8	14M(3,5-7-3,5)	611
20	Đường N9	6-6	17M(4-9-4)	271
21	Đường N10	10-10	12M(3-6-3)	156
22	Đường N11	6-6	17M(4-9-4)	464
23	Đường Đ1	7-7	16M(4-8-4)	928
24	Đường Đ2	7-7	16M(4-8-4)	864
25	Đường Đ3	7-7	16M(4-8-4)	224
26	Đường Đ4	7-7	16M(4-8-4)	448
27	Đường Đ5	7-7	16M(4-8-4)	323
28	Đường Đ6	4-4	32M (6-9-2-9-6)	1315
29	Đường Đ7	7-7	16M(4-8-4)	650
30	Đường Đ8	7-7	16M(4-8-4)	386
31	Đường Đ9	10-10	12M(3-6-3)	422
32	Đường Đ10	6-6	17M(4-9-4)	437
33	Đường Đ11	9-9	13M(3-7-3)	266
34	Đường Đ12	8-8	14M(3,5-7-3,5)	327
35	Đường NĐ1		2M - 3,5M	790
36	Đường NĐ2		2M - 3,5M	1098
37	Đường NĐ3		2M - 3,5M	1468
38	Đường NĐ4		2M - 3,5M	1108
39	Đường NĐ5		2M - 3,5M	680
40	Đường NĐ6		2M - 3,5M	750
41	Đường NĐ7		2M - 3,5M	735
42	Đường NĐ8		2M - 3,5M	600
43	Đường NĐ9		2M - 3,5M	724
44	Đường NĐ10		2M - 3,5M	877
45	Đường NĐ11		2M - 3,5M	522
46	Đường NĐ12		2M - 3,5M	94
47	Đường NĐ13		2M - 3,5M	122
48	Đường NĐ14		2M - 3,5M	216
49	Đường NĐ15		2M - 3,5M	3566
50	Đường NĐ16		2M - 3,5M	443
51	Đường NĐ17		2M - 3,5M	380
52	Đường NĐ18		2M - 3,5M	972
53	Đường NĐ19		2M - 3,5M	1088
54	Đường NĐ20		2M - 3,5M	1251

55	Đường NĐ21		2M - 3,5M	482
56	Đường NĐ22		2M - 3,5M	358
57	Đường NĐ23		2M - 3,5M	771
58	Đường NĐ24		2M - 3,5M	600
59	Đường NĐ25		2M - 3,5M	699
60	Đường NĐ26		2M - 3,5M	471

2. QUY HOẠCH CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

a. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 1/10.000 xã Nhơn An.
- Bản đồ quy hoạch chung thị xã An Nhơn –Bình Định đến năm 2035 do Viện quy hoạch xây dựng miền Nam lập.

Các số liệu về điều kiện tự nhiên của xã Nhơn An.

Các tiêu chuẩn, qui chuẩn, qui phạm hiện hành của nhà nước.

b. Nguyên tắc thiết kế:

- Cao độ nền không chế của khu vực sẽ được lựa chọn phụ thuộc vào chế độ thủy văn, hải văn của sông, suối đi qua, ảnh hưởng trực tiếp tới khu vực thiết kế: Cao độ không chế xây dựng Cao độ xây dựng được tính toán và xác định theo công thức sau:

$$H_{xd} \geq H_{max} + H_{bđkh} + h$$

Trong đó:

H_{xd} Cao độ xây dựng

H_{max} : Cao độ mực nước tổng hợp ứng với tần suất tính toán

$H_{bđkh}$: Chiều cao nước biển dâng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lấy theo kịch bản phát thải trung bình đến năm 2050 là: 25cm.

h : Chiều cao an toàn ($h=0.3-0.5m$).

Tính toán cao độ xây dựng theo đường tần suất mực nước lấy $P=1\% - 10\%$ (tương ứng với 10 - 100 năm xảy ra 1 lần) tùy theo từng khu vực và cấp đô thị.

- Tận dụng địa hình tự nhiên để giảm thiểu khối lượng đào đắp.
- Độ dốc dọc đường theo qui chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông và thoát nước tự chảy.

c. Giải pháp thiết kế san nền:

Theo định hướng quy hoạch chung đô thị An Nhơn cao độ nền xây dựng chọn ứng với tần suất $p=2,5\%$.

- Khu vực xã Nhơn An chịu tác động thủy văn sông Gò Chàm và sông Đập Đá, cao độ nền xây dựng khu vực này cao hơn mực nước ngập của các nhánh sông này, vì vậy nhằm giảm khối lượng đất đắp nền lựa chọn cao độ xây dựng cho khu vực như sau:

+ Khu vực có cao độ nền hiện trạng $\geq +4.0m$ thì giữ nguyên cao độ chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng thuận lợi cho xây dựng công trình.

+ Nhằm bảo đảm đô thị không bị ngập lụt xảy ra lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu có tính đến biến đổi khí hậu cho khu vực Nhơn An là $H_{xd} \geq +4.0m$

+ Khu vực dự kiến phát triển đô thị có cao độ $\leq +4.0m$ khi xây dựng cần tôn nền đến cao độ khống chế $H_{xd} \geq +4.0m$

* Độ dốc nền và đường được khống chế như sau:

- Độ dốc nền đắp nhỏ nhất: $i_{nền} \min \geq 0,004$.

- Cao độ xây dựng toàn khu vực được khống chế bởi hệ thống cao độ tại các nút giao thông.

- Độ dốc dọc đường: $i_{max} = 0,005$, $i_{ngang} \text{ đường} = 0,02$.

- Cao độ san nền thấp nhất đảm bảo không bị ngập úng, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa.

d. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đi riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Toàn khu vực xã Nhơn An được chia thành 3 lưu vực thoát nước:

+ Lưu vực 1: Phía Tây xã (từ sông Đập Đá đến đường Đ7), khu vực này nước tập trung vào các tuyến kênh thoát nước chính như kênh 19/5, kênh Lão Huê.

+ Lưu vực 2: Phía Nam đường N4, lưu vực này hướng thoát nước chính là về phía sông Gò Chàm.

+ Lưu vực 3: Phía Bắc đường N4, lưu vực này hướng thoát chính là về phía Bắc (tập trung về suối ở phía Bắc xã).

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng cống tròn bê tông cốt thép $D600 \div D1200$. Khu vực ngoài khu dân cư sử dụng hệ thống mương thoát nước B800.

- Tuyến mương Bờ Máng hiện trạng đi ngang qua khu vực trung tâm xã đề xuất bố trí tuyến cống hộp BxH (2mx2m) thoát nước cho khu vực trung tâm xã, đảm bảo mỹ quan cho khu vực này.

- Nước mưa từ các lưu vực được thu vào cống rồi thoát ra các mương đất chảy ra đồng hoặc ra sông, suối.

- Nạo vét, khơi thông các trục tiêu tự nhiên.

- Điều chỉnh hướng tuyến trục mương tưới kênh Bờ Máng ra phía Bắc khu vực Trung tâm xã.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC MƯA			
STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống hộp BXH (2MX2M)	M	1660
2	Mương thoát nước B800	M	1883
3	Cống thoát nước BTCT D600	M	1613
4	Cống thoát nước BTCT D800	M	13244
5	Cống thoát nước BTCT D1000	M	4690
6	Cống thoát nước BTCT D1200	M	3081
7	Cửa xả	Cửa	16

3. CẤP NƯỚC

a. Nhu cầu dùng nước:

- Với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt 100 lít/người/ngày đêm và quy mô dân số xã Nhơn An đến năm 2030 và năm 2035 tương ứng là **11.000** người và **15.000** người; lượng nước cần cung cấp cho xã Nhơn An:

+ Đến năm 2030: **1750** m³/ngày đêm.

+ Đến năm 2035: **2386** m³/ngày đêm.

Bảng Quy hoạch cấp nước cho toàn xã đến năm 2035

STT	Các hạng mục cấp nước	Tiêu chuẩn dùng nước	Nhu cầu đến 2030 (m³/ngày đêm)	Nhu cầu đến 2035 (m³/ngày đêm)
1	Nhu cầu sử dụng nước (Q)		1463	1995

	- Nước cấp sinh hoạt	100	1100	1500
	- Nước cấp công cộng, dịch vụ	15% Qsh	165	225
	- Nước cấp tưới cây	8% Qsh	88	120
	- Nước sản xuất, TTCN	10% Qsh	110	150
2	Rò rỉ và dự phòng rò rỉ	15% Qcấp	219.45	299.25
3	Dự phòng khu xử lý	4%(Qcấp + Qrò rỉ)	67.298	91.77
4	Tổng công suất (4 = 1+2+3) (làm tròn)		1750	2386

b. Nguồn cấp nước:

- Hiện tại trên địa bàn xã có 01 nhà máy cấp nước sạch 3 xã khu Đông, cung cấp nước cho người dân trong xã và các xã lân cận, kết hợp nguồn cấp từ hệ thống cấp nước đô thị thị xã An Nhơn theo định hướng quy hoạch chung.

c. Phương án cấp nước:

- Bố trí hệ thống đường ống cấp chính dẫn từ trạm cấp nước dọc theo các tuyến đường chính khu vực, sau đó từ đường ống chính sẽ dẫn về các điểm dùng nước và công trình công cộng.

- Bố trí hệ thống đường ống cấp chính dẫn từ trạm về các thôn dọc theo các tuyến chính đường trục xã, liên xã và liên thôn, sau đó từ đường ống chính rẽ nhánh dẫn về các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng tuyến ống chính cấp nước D250 nối từ nguồn cấp nước dẫn theo các trục đường giao thông chính của xã.

- Trong ranh giới của xã Nhơn An xây dựng các tuyến ống cấp nước theo các trục đường giao thông chính trong xã, phù hợp với sự phát triển dân cư và đồng bộ với hệ thống hạ tầng, đạt 95% dân cư sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ hệ thống có mạng lưới cấp nước trong giai đoạn quy hoạch.

d. Biện pháp bảo vệ nguồn nước và công trình cấp nước:

- *Đối với nguồn nước ngầm:*

+ Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.

+ Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi.

+ Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình làm ô nhiễm nguồn nước.

BẢNG KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Ống HDPE D250	M	9688
2	Ống HDPE D200	M	4941
3	Ống HDPE D160	M	4600
4	Ống HDPE D110	Cái	7005
5	Trụ cứu hỏa	Cái	175

4. CẤP ĐIỆN:

a. Chỉ tiêu cấp điện

Hiện nay, hệ thống điện của xã do ngành điện lực quản lý đã tương đối hoàn chỉnh đảm bảo cho phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Chỉ tiêu cấp điện: phụ tải sinh hoạt 330W/người,; điện phục vụ công trình công cộng (tính bằng 30% phụ tải điện sinh hoạt)

Đảm bảo nhu cầu sử dụng điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh tại các khu dân cư tập trung và phát triển mới.

b. Dự báo nhu cầu cấp điện đến năm 2035

Bảng Nhu cầu cấp điện của xã đến năm 2035

Năm	Dân số (người)	Dân dụng				CTCC	
		Chỉ tiêu cấp điện dân dụng (kWh.người/năm)	Điện năng dân dụng (kWh)	Chỉ tiêu phụ tải bình quân (kW/người)	Tổng công suất điện dân dụng (kW)	Điện năng CTCC (=30% điện năng dân dụng) kWh	Công suất điện CTCC (=30% tổng công suất điện dân dụng) kW
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)*(3)	(5)	(6)=(2)*(5)	(7)=30%*(4)	(8)=30%

							*(6)
2030	11.000	1500	16.500.000	0,50	5.500	4.950.000	1.650
2035	15.000	1500	22.500.000	0,50	7.500	6.750.000	2.250

+ Tổng nhu cầu đến năm 2030: 7.150 kW

+ Tổng nhu cầu đến năm 2035: 9.750 kW

c. Giải pháp quy hoạch cấp điện:

Các trạm điện xây dựng mới được đầu nối từ tuyến cấp điện chính hiện có của khu vực, hệ thống tuyến điện hạ thế được đi dọc theo các trục đường chính và đường nội bộ trung tâm xã, thôn dẫn đến các khu vực dân cư và kinh doanh sản xuất.

- Bố trí xây dựng mới các trạm hạ thế tại các vị trí khu Trung tâm xã, khu dân cư mới gần giao lộ các tuyến giao thông và khu vực công viên cây xanh đảm bảo bán kính phục vụ.

- Các trạm hiện có có thể nâng cấp công suất để đảm bảo nhu cầu sử dụng khi cần.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN			
STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Tuyến đường dây 22KV	M	19800
2	Trạm biến áp 22/0.4KV	Trạm	20

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG TTLL			
STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Tuyến cáp TTLL, viễn thông	M	28800
2	Trạm thu phát sóng BTS	Trạm	1
3	Tổng đài bưu điện	Trạm	1

5. THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

a. Thoát nước thải

- Nguyên tắc chung: Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt, các hộ dân phải xây dựng hố xí hợp vệ sinh có bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nước tắm giặt, vệ sinh nhà cửa...phải được thu gom đầu nối xả vào các tuyến thoát nước thải. Nước thải này không được thấm vào đất gây ô nhiễm tầng nước ngầm.

- Nước thải từ các trang trại, gia trại chăn nuôi được xử lý như sau: Xây dựng hệ thống hầm bioga để xử lý chất thải chăn nuôi kết hợp với bể lắng lọc nước thải, đảm bảo nước thải từ các khu chăn nuôi không gây ô nhiễm môi trường.

- Thiết kế hệ thống thoát nước thải đi riêng với hệ thống thoát nước mưa. Tổ chức thu gom và kết nối về khu xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch.

- Dự kiến khối lượng xử lý nước thải:

+ Chi tiêu nước thải lấy bằng 85% chi tiêu nước cấp sinh hoạt

+ Tỷ lệ thu gom: >85%.

Với quy mô dân số đến 2030 là **11.000** người, dự kiến khối lượng xử lý nước thải là: 1075 m³/ngàyđêm; đến 2035 là **15.000** người, dự kiến khối lượng xử lý nước thải là: 1466 m³/ngàyđêm.

BẢNG KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI			
STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống HDPE D500	M	2990
2	Cống HDPE D400	M	5360
3	Cống HDPE D300	M	16393
4	Trạm bơm nước thải	Trạm	2
5	Trạm xử lý nước thải	Trạm	1
6	Hố ga thu, thăm kết hợp	Cái	825

b. Chất thải rắn (CTR)

- Dự kiến khối lượng chất thải rắn (CTR):

Chỉ tiêu thải CTR: 0,9kg/người - ngày, với quy mô dân số đến 2035 là **15.000** người, vậy dự kiến khối lượng CTR được thu gom là: **15.000** người x 0,9kg/người ngày = 13,5T/ngày.

+ Tỷ lệ thu gom CTR: 85%.

- Quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt thông thường được phân loại tại nguồn chia thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với chất thải rắn hữu cơ, các hộ gia đình tiến hành ủ, tạo thành phân hữu cơ dùng làm phân bón cho cây trồng; đối với chất thải rắn vô cơ đơn vị thu gom, vận chuyển với tần suất thu gom 2 lần/tuần sau đó đưa về nhà máy xử lý rác tại Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ để xử lý.

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ xây dựng hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Chất thải từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý phù hợp.

c. Nghĩa trang

Hiện trạng xã đã đóng cửa các nghĩa trang tự phát, nhỏ lẻ, xen kẹt giữa các khu dân cư. Đối với các nghĩa trang đang hoạt động, tiến hành cải tạo trồng cây xanh cách ly xung quanh đảm bảo vệ sinh môi trường, xây dựng các công trình công cộng. Đồng thời, tiến hành vận động nhân dân chôn cất và di dời các nghĩa trang trong khu dân cư về khu nghĩa trang tập trung theo định hướng quy hoạch chung.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

- Trên đây là các nội dung của thiết kế Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn An. Kính đề nghị Phòng Quản lý đô thị thẩm định và trình UBND thị xã An Nhơn xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo.

Việc xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2020-2025 có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp xã Nhơn An đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở điều tra khảo sát thực tế, có sự tham gia đóng góp ý kiến của người dân và cán bộ địa phương. Trên cơ sở đó, tiến hành bố trí sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý; đồng thời áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đạt hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo ra những sản phẩm hàng hoá có giá trị, nâng cao sức cạnh tranh của từng sản phẩm.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao trong bối cảnh nguồn lực của địa phương còn nhiều hạn chế, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn; đây là một thử thách lớn đòi hỏi Đảng, chính quyền và nhân dân xã Nhơn An phải ra sức phấn đấu, phát huy những thành tựu, khắc phục mọi khó khăn, khơi dậy mọi nguồn lực trong nhân dân; đồng thời phát huy dân chủ ở địa phương và có những kế hoạch, giải pháp cụ thể, thì chắc chắn mục tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023-2035 mới sẽ được hoàn thành theo tiến độ đã đề ra.

2. KIẾN NGHỊ

Đề nghị tỉnh, thị xã ưu tiên lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư để hỗ trợ vốn nhất là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ giống mới, xây dựng mô hình sản xuất mới và đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

PHỤ LỤC 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Phân theo đơn vị hành chính	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		891,66	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	661,61	74,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	531,81	59,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>531,81</i>	<i>59,6</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,01	3,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,77	10,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	221,73	24,9
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,57	0,5
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	0,1
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95	0,1
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,0
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,34	0,0
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	107,79	12,1
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>51,23</i>	<i>5,7</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>15,28</i>	<i>1,7</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,18</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xd cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,45</i>	<i>0,4</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,7</i>	<i>0,079</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,02</i>	<i>0,002</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,32</i>	<i>0,1</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>33,96</i>	<i>3,8</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,21</i>	<i>0,1</i>
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57	0,1
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,82	0,1
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,81	7,4
2.10	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,1
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,0
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,78	4,2
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88	0,1
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,32	0,9

PHỤ LỤC 02: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(ha)	(%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		891,66	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	614,51	68,9
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	614,49	68,9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	527,16	59,1
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	502,48	56,4
<i>1.1.1.1.1</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>502,48</i>	<i>56,4</i>
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,68	2,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	87,33	9,8
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	0,0
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	270,15	30,3
2.1	Đất ở	OTC	92,53	10,4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,53	10,4
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		0,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	106,29	11,9
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,18	0,0
2.2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,87	0,7
2.2.3.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,73	0,1
2.2.3.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48	0,1
2.2.3.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18	0,0
2.2.3.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,78	0,4
2.2.3.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,7	0,1
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	7,38	0,8
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK		0,0
2.2.4.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,57	0,5
2.2.4.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	0,1
2.2.4.4	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	1,65	0,2
2.2.4.6	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,34	0,0
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	92,44	10,4
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	64,22	7,2
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	18,79	2,1

2.2.5.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57	0,1
2.2.5.6	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,02	0,5
2.2.5.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	0,0
2.2.5.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,0
2.2.5.9	Đất chợ	DCH	4,71	0,5
2.2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,0
2.2.5.11	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,32	0,1
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,0
2.5	Đất làm NT, NĐ, nhà tang lễ, HT	NTD	33,1	3,7
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,78	4,0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88	0,1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7	0,8
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7	0,8

PHỤ LỤC 03: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

TT	Tên danh mục công trình	Vị trí	Diện tích dự kiến (ha)			
			Tổng số (ha)	Trong đó chia ra		
				Đất lúa	Đất BHK	Đất khác
II	GIAI ĐOẠN 2023-2030		10,70	9,20	1,5	2,5
1	Quy hoạch đất dân cư	Thôn Tân Dương (sau chùa Dương Lăng)	0,2	0,2		
2	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Háo Đức (sau lưng nhà ông Phan Văn Tư)	1,5	1,5		
3	Quy hoạch khu TM-DV	Thôn Tân Dương (Sau lưng trường THCS Nhơn An)	1,5		1,5	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở	Địa bàn 6 thôn	2,5	2,5		2,5
5	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Tân Dương (Trên cổng làng Tân Dân- đến Trạm bơm Tân Dương)	5,0	5,0		
II	GIAI ĐOẠN 2030-2035		10,8	7,8	0	3,0
1	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Trung Định (Đoạn từ bờ tràn đến trước nhà ông Nguyễn Kim Hùng)	3,0	3,0		
2	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Tân Dân (Trước nhà ông Nguyễn Như Chương)	0,6	0,6		
3	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Háo Đức (trước nhà ông Bùi Văn Minh)	2,0	2,0		

4	Quy hoạch đất dân cư + đường Giao thông nội bộ	Thôn Tân Dương (trước nhà ông Nguyễn Ngọc Ấn)	2,2	2,2		
5	Chuyển mục đích SDD từ đất vườn sang đất ở	Địa bàn 6 thôn	3,0			3,0

PHỤ LỤC 04: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Stt	Công trình	Tên Thôn	Diện tích hiện trạng (*)	Diện tích quy hoạch	Tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
			(m ²)	(m ²)	(m ²)	
1.	Trụ sở HĐND-UBND xã	Tân Dương	4.800	5.593	793	Mở rộng giáp nương hiện trạng
2.	Trạm y tế xã Nhơn An	Tân Dương	2.880	2.670	-210	Mở đường theo QHTT xã
3.	Nhà văn hóa xã	Tân Dương	4.512	2.204	-2.308	Mở đường theo QHTT xã
4.	Sân thể thao của xã	6 thôn	7.250	7.250	0	Giữ theo QH NTM được duyệt
5.	Sân vận động	Tân Dương	1.820	11.458	9.638	Mở rộng đất trồng lúa
6.	Công An	Tân Dương	1.500	1.500	0	Giữ theo QH NTM được duyệt
7.	Nghĩa trang liệt sĩ	Tân Dương	7.240	13.270	6.030	Mở rộng đất trồng lúa làm hoa viên
8.	Nhà văn hoá thôn xã	Tân Dương	4.800	4.800	0	Giữ theo QH NTM được duyệt
9.	Hợp tác xã	Tân Dương	2.590	2.054	-536	Mở đường theo QHTT xã
10.	Chợ	Tân Dân	12.820	9.492	-3.328	
10.1	Chợ Rượu	Thuận Thái	1.340	1.340	0	Mở đường theo QH
11.2	Chợ Phú Đa	Tân Dân	11.480	8.152	-3.328	Mở đường theo QH
11.	Buru điện		1.200	676	-524	Mở đường theo QHTT xã

12.	Đất giáo dục		48.142	48.934	792	Mở đường theo QHTT xã
12.1	Trường THCS	Tân Dương	8.177	7.066	-1.111	Mở đường theo QHTT xã
12.2	Trường mầm non	Các thôn	30.725	30.725	0	Giữ theo QH NTM được duyệt
12.3	Trường Trường tiểu học	Các thôn	9.240	11.143	1.903	Giữ theo QH NTM được duyệt
13.	Hoa viên trung bày mai	Tân Dương	23.158		-23.158	QH mới
14.	Công viên cây xanh	Tân Dương		32.239	32.239	QH mới
15.	Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	Thanh Liêm	49.906	49.906	0	Theo QHCT được phê duyệt
16.	Nhà máy nước sạch	Thanh Liêm	1.877	2.664	787	Mở rộng ra đất trồng lúa
17.	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định	Trung Định		35.000	35.000	QH mới
18.	Bến xe An Nhon	Trung Định		35.000	35.000	QH mới
19.	Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương	Tân Dương		20.700	20.700	QH mới
	Tổng cộng		174.495	292.476	109.804	

PHỤ LỤC 05 : PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ NHƠN AN ĐẾN NĂM 2035

Stt	Tên danh mục công trình	Diện tích quy hoạch
		(ha)
A	GIAI ĐOẠN 2023- 2025	39,55
I	ĐẤT Ở	12,97
1	Quy hoạch đất dân cư + đường GT nội bộ thôn Tân Dân (trước nhà bà Quy)	0,56
2	Quy hoạch khu dân cư trung tâm xã (giai đoạn 3)	1,8 0,03
3	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (giai đoạn 1)	8,08
4	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở trên địa bàn xã	2,5
II	ĐẤT SX PNN-TMDV	13,75
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Tân Dân (Xưởng may)	0,7
2	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ Tân Dân	0,43
3	Điểm thương mại dịch vụ thôn Thuận Thái	0,35
4	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	3,5
5	Hoa viên kết hợp với điểm trưng bày cây Mai vàng và các sản phẩm làng nghề truyền thống An Nhơn	3,2
6	Bến xe An Nhơn	3,5
7	Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương	2,07
III	ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã (thuộc thôn Tân Dương)	0,04
IV	ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	
V	ĐẤT GIAO THÔNG	6,73
	- Đường giao thông xã Nhơn An:	
1	1. BTXM mở rộng tuyến đường DH 35 đến khu giết mổ động vật tập trung thôn Tân Dương; (diện tích: 0,6 ha);	0,6
	2. Nâng cấp mở rộng đoạn đường Thanh Liêm 1 và Công trình nâng cấp mở rộng đoạn đường Háo Đức 1 diện tích 0,8 ha.	
	3. Nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Dân - Bình Thạnh (Đoạn từ cổng làng thôn Tân Dương đến giáp Cầu Phú Đa Tân Dân) Giai đoạn 2 (diện tích 1,0 ha)	1,8

2	Tuyến đường trục Đông - Tây của thị xã: Đoạn từ bến xe mới thị xã đến Cầu Muong Đồi (dài 1180 M; QH14m)	1,65
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT631 (đoạn từ ngã 3 Bàu Sáo, Phường Nhơn Hưng đến chợ Quán mới, xã Nhơn Hạnh (tên cũ: Mở rộng đường ĐT. 631 đoạn xã Nhơn Phong)	2,48
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH 41 (Đoạn cảnh Hàng - Phú Đa)	0,2
VI	ĐẤT THỦY LỢI	5,84
1	Xây dựng kè sông Kôn	2
2	Hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá (hạng mục: Đập dâng Gò Đậu)	0,21
3	Kè dọc theo sông Kon (đoạn thôn Thuận Thái)	0,8
4	Kè Thuận Thái xã Nhơn An	2,05
5	Kè dọc sông Gò Chàm đoạn Tân Dân - Tân Dương	0,48
VII	ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG	0,15
1	Nhà làm việc công an xã	0,15
VIII	CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN KHÁC	0,11
1	Dự án Lắp mạch 2 đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	0,03
2	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110 kV TBA 220kV Phù Mỹ- Mỹ Thành và Phù Cát- An Nhơn (bổ sung do diện tích và loại đất thực tế tính toán theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phát sinh nhiều hơn so với diện tích được phê duyệt)	0,08
B	GIAI ĐOẠN 2025- 2030	79,09
I	ĐẤT Ở	53,73
1	Quy hoạch khu dân cư sau chùa Hưng Long	0,25
2	Quy hoạch khu xen kẹt Thanh Liêm	0,3
3	Quy hoạch khu xen kẹt Trung Định (Trước hoa viên khu dân cư mới Trung Định)	0,045
4	Quy hoạch khu xen kẹt Tân Dương	0,045
5	Quy hoạch khu xen kẹt Tân Dân (Trường mẫu giáo cũ Tân Dân)	0,04
6	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân trong cùng thửa đất có nhà ở hợp pháp sang đất ở trên địa bàn xã	3
7	Khu dân cư phía Đông thôn Thanh Liêm xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	0
8	Khu dân cư + đường giao thông nội bộ (từ cổng làng Tân Dân đến Trạm bơm Tân Dương)	5
9	Khu dân cư + đường giao thông nội bộ (từ nhà 2 Lang vào nhà ông Thuận 7 Bình thôn Tân Dân)	2
10	Mở rộng khu QHDC trung Tâm xã giáp khu công an xã	2
11	Khu dân cư + đường GT nội bộ thôn Trung Định (Đoạn trước nhà thầy Sum - xuống giáp đường bờ tràn)	3

12	Quy hoạch khu dân cư thôn Háo Đức theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 7.1	4,2
13	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.7 dọc đường ĐT 631 giáp khu quy hoạch xã năm 2019	3,5
14	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 10.1 dọc đường ĐT 631 đối diện khu LKV 9.7	3,34
15	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 10.2	0,43
16	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 10.3 dọc đường ĐT 631	4,11
17	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.6 dọc tuyến tránh QL 1A	1,1
18	Quy hoạch khu dân cư thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.5 (dọc tuyến tránh QL 1A)	3,12
19	Quy hoạch khu dân cư theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.3 (dọc tuyến tránh QL 1A)	2,99
20	Quy hoạch khu dân cư theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.4 (dọc tuyến tránh QL 1A)	4,97
21	Quy hoạch khu dân cư theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.2 (dọc tuyến tránh QL 1A)	4,8
22	Quy hoạch khu Tái định cư theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu TDC 9 (ngã tư giáp QL1A và đường N4A)	2,62
23	Quy hoạch khu dân cư theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu LKV 9.1 (dọc tuyến tránh QL 1A)	2,87
II	ĐẤT SX PNN-TM-DV	24,96
1	Xây dựng khu TMDV - Dân cư Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương	3
2	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 10.1 dọc đường ĐT 631	0,52
3	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 9.5 dọc tuyến tránh QL 1A (ngã tư Thanh Liêm)	0,65
4	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 9.4 dọc tuyến tránh QL 1A	5,64
5	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Thanh Liêm theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 9.3 (dọc tuyến tránh QL 1A)	4,94
6	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 9.2 (dọc tuyến tránh QL 1A)	2,44
7	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 9.1 (dọc tuyến tránh QL 1A)	4,81

8	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung phía Đông QL 1A khu 7.1 giáp đường quy hoạch mới	2,96
III	ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC	0,4
1	Trường mầm non trung tâm xã Nhơn An	0,4

PHỤ LỤC 06: QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ XÂY DỰNG, TẦNG CAO TỐI ĐA, KHOẢNG LÙI

Stt	Công trình	Diện tích quy hoạch	Mật độ XD	Tầng cao tối đa	Khoảng lùi
		(m ²)	(%)	(Tầng)	(m)
1.	Trụ sở HĐND-UBND xã	5.593	≤ 40	≤ 3	≥ 6m
2.	Trạm y tế xã Nhơn An	2.670	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
3.	Nhà văn hóa xã	2.204	≤ 40	≤ 2	≥ 6m
4.	Sân thể thao của xã	7.250	≤ 40	≤ 2	≥ 6m
5.	Sân vận động	11.458	≤ 40	≤ 2	≥ 6m
6.	Công An	1.500	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
7.	Nghĩa trang liệt sĩ	13.270	≤ 25	≤ 2	≥ 3m
8.	Nhà văn hoá thôn xã	4.800	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
9.	Hợp tác xã	2.054	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
10.	Chợ	9.492	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
10.1	<i>Chợ Rượu</i>	1.340	≤ 40		≥ 3m
11.2	<i>Chợ Phú Đa</i>	8.152	≤ 40		≥ 3m
11.	Bưu điện	676	≤ 80	≤ 2	≥ 3m
12.	Đất giáo dục	48.934	≤ 40		≥ 3m
12.1	<i>Trường THCS</i>	7.066	≤ 40	≤ 3	≥ 3m
12.2	<i>Trường mầm non</i>	30.725	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
12.3	<i>Trường Trường tiểu học</i>	11.143	≤ 40	≤ 2	≥ 3m
13.	Hoa viên trung bày mai		≤ 25	≤ 1	≥ 0m
14.	Công viên cây xanh	32.239	≤ 25	≤ 1	≥ 0m
15.	Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	49.906	≤ 75	≤ 2	≥ 3m
16.	Nhà máy nước sạch	2.664	≤ 60	≤ 2	≥ 3m

17.	Chợ nông sản khu vực phía Nam tại thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	35.000	≤ 60	≤ 2	$\geq 3m$
18.	Bến xe An Nhơn	35.000	≤ 60	≤ 5	$\geq 3m$
19.	Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung + khu xử lý nước thải thôn Tân Dương	20.700	≤ 60	≤ 2	$\geq 6m$
	Tổng cộng	292.476			

PHỤ LỤC 07 : QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

BẢNG THỐNG KÊ CÁC TUYẾN GIAO THÔNG				
STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CÁT	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)
1	ĐƯỜNG TRÁNH QL 1A	3-3	45M(16,5-12-16,5)	380
		2-2	60,5M(5-7-20-12-20-16,5)	2644
		1-1	76M(5-7-20-12-20-7-5)	644
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 636	4-4	32M (6-9-2-9-6)	3200
3	ĐƯỜNG THUẬN THÁI 1		6M	277
4	ĐƯỜNG THUẬN THÁI 2		6M	247
5	ĐƯỜNG THUẬN THÁI 3		6M	238
6	ĐƯỜNG THANH LIÊM 2	7-7	16M(4-8-4)	704
7	ĐƯỜNG THANH LIÊM 1	6-6	17M(4-9-4)	1289
8	ĐƯỜNG HÁO ĐỨC 1	7-7	16M(4-8-4)	836
9	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG 1	6-6	17M(4-9-4)	2917
10	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG 2	6-6	17M(4-9-4)	1599
		8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	335
11	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG 3	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	367
12	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG 4	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	307
		6-6	17M(4-9-4)	699
13	ĐƯỜNG TÂN DÂN 1	6-6	17M(4-9-4)	3487
			9M	2011
14	ĐƯỜNG TÂN DÂN 2	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	1452
15	ĐƯỜNG TRUNG ĐỊNH	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	929
16	ĐƯỜNG N1	7-7	16M(4-8-4)	1910
17	ĐƯỜNG N2	7-7	16M(4-8-4)	791
18	ĐƯỜNG N3	7-7	16M(4-8-4)	144
19	ĐƯỜNG N4	5-5	24M(6-12-6)	3966
20	ĐƯỜNG N5	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	254
21	ĐƯỜNG N6	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	607
22	ĐƯỜNG N7	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	332
23	ĐƯỜNG N8	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	602

24	ĐƯỜNG N9	6-6	17M(4-9-4)	208
25	ĐƯỜNG N10	10-10	12M(3-6-3)	164
26	ĐƯỜNG Đ1	7-7	16M(4-8-4)	928
27	ĐƯỜNG Đ2	7-7	16M(4-8-4)	864
28	ĐƯỜNG Đ3	7-7	16M(4-8-4)	224
29	ĐƯỜNG Đ4	7-7	16M(4-8-4)	448
30	ĐƯỜNG Đ5	7-7	16M(4-8-4)	323
31	ĐƯỜNG Đ6	4-4	32M (6-9-2-9-6)	1320
32	ĐƯỜNG Đ7	7-7	16M(4-8-4)	650
33	ĐƯỜNG Đ8	7-7	16M(4-8-4)	386
34	ĐƯỜNG Đ9	10-10	12M(3-6-3)	421
35	ĐƯỜNG Đ10	6-6	17M(4-9-4)	556
36	ĐƯỜNG Đ11	9-9	13M(3-7-3)	256
37	ĐƯỜNG Đ12	8-8	14M(3,75-6,5-3,75)	347
38	ĐƯỜNG Đ13	7-7	16M(4-8-4)	364
39	ĐƯỜNG NĐ1		2M - 3,5M	790
40	ĐƯỜNG NĐ2		2M - 3,5M	1103
41	ĐƯỜNG NĐ3		2M - 3,5M	1508
42	ĐƯỜNG NĐ4		2M - 3,5M	1344
43	ĐƯỜNG NĐ5		2M - 3,5M	770
44	ĐƯỜNG NĐ6		2M - 3,5M	750
45	ĐƯỜNG NĐ7		2M - 3,5M	629
46	ĐƯỜNG NĐ8		2M - 3,5M	626
47	ĐƯỜNG NĐ9		2M - 3,5M	354
48	ĐƯỜNG NĐ10		2M - 3,5M	1187
49	ĐƯỜNG NĐ11		2M - 3,5M	212
50	ĐƯỜNG NĐ12		2M - 3,5M	200
51	ĐƯỜNG NĐ13		2M - 3,5M	532
52	ĐƯỜNG NĐ14		2M - 3,5M	532
53	ĐƯỜNG NĐ15		2M - 3,5M	754
54	ĐƯỜNG NĐ16		2M - 3,5M	221
55	ĐƯỜNG NĐ17		2M - 3,5M	92
56	ĐƯỜNG NĐ18		2M - 3,5M	508
57	ĐƯỜNG NĐ19		2M - 3,5M	2714
58	ĐƯỜNG NĐ20		2M - 3,5M	1427
59	ĐƯỜNG NĐ21		2M - 3,5M	1098

60	ĐƯỜNG NĐ22		2M - 3,5M	1262
61	ĐƯỜNG NĐ23		2M - 3,5M	376
62	ĐƯỜNG NĐ24		2M - 3,5M	532
63	ĐƯỜNG NĐ25		2M - 3,5M	838
64	ĐƯỜNG NĐ26		2M - 3,5M	1009
65	ĐƯỜNG NĐ27		2M - 3,5M	600
66	ĐƯỜNG NĐ28		2M - 3,5M	462
67	ĐƯỜNG NĐ29		2M - 3,5M	358